

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

**Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02 tháng 11 năm 2023
hướng dẫn một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Nghị định
số 46/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ quy định
chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm**

(Tiếp theo Công báo số 1263 + 1264)

Chương IV

DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM, DOANH NGHIỆP TÁI BẢO HIỂM, CHI NHÁNH NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM, TỔ CHỨC TƯƠNG HỖ CUNG CẤP BẢO HIỂM VI MÔ

Mục 3

DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Điều 35. Phương pháp, công thức, cơ sở trích lập dự phòng phí chưa được hưởng đối với bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm nhân thọ có thời hạn từ 01 năm trở xuống, bảo hiểm phi nhân thọ

1. Phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm: các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống được tính như sau:

a) Đối với nghiệp vụ bảo hiểm hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không: bằng 25% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm này, không phân biệt hợp đồng còn hiệu lực hoặc không còn hiệu lực.

b) Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác: bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm này, không phân biệt hợp đồng còn hiệu lực hoặc không còn hiệu lực.

2. Phương pháp trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm:

a) Phương pháp 1/8: Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm phát hành trong một quý của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam, doanh nghiệp tái bảo hiểm phân bổ đều giữa các tháng trong quý, hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{ccc} \text{Dự phòng phí} & & \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm} \\ \text{chưa được hưởng} & = & \text{Phí bảo hiểm} \times \text{chưa được hưởng} \end{array}$$

Ví dụ: Cách tính dự phòng phí chưa được hưởng tại thời điểm 31/12/2023 như sau:

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn 01 năm và còn hiệu lực vào ngày 31/12/2023:

Thời điểm hợp đồng bảo hiểm hết hiệu lực		Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng
Năm	Quý	
2024	I	1/8
	II	3/8
	III	5/8
	IV	7/8

Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm: Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng theo công thức trên sẽ có mẫu số bằng thời hạn của hợp đồng bảo hiểm (tính bằng số năm) nhân với 08. Dự phòng phí chưa được hưởng tại thời điểm 31/12/2023 của hợp đồng bảo hiểm có thời hạn 02 năm và còn hiệu lực vào ngày 31/12/2023 được tính như sau:

Thời điểm hợp đồng bảo hiểm hết hiệu lực		Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng
Năm	Quý	
2024	I	1/16
	II	3/16
	III	5/16
	IV	7/16

Thời điểm hợp đồng bảo hiểm hết hiệu lực		Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng
Năm	Quý	
2025	I	9/16
	II	11/16
	III	13/16
	IV	15/16

b) Phương pháp 1/24: Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm phát hành trong một tháng của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam, doanh nghiệp tái bảo hiểm phân bổ đều trong tháng, hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm của một tháng cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa tháng đó. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

Ví dụ: Cách tính dự phòng phí chưa được hưởng tại thời điểm 31/12/2023 như sau:

Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn 01 năm và còn hiệu lực vào ngày 31/12/2023:

Thời điểm hợp đồng bảo hiểm hết hiệu lực		Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng
Năm	Tháng	
2024	01	1/24
	02	3/24
	03	5/24
	04	7/24
	05	9/24
	06	11/24
	07	13/24
	08	15/24

Thời điểm hợp đồng bảo hiểm hết hiệu lực		Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng
Năm	Tháng	
	09	17/24
	10	19/24
	11	21/24
	12	23/24

Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm: Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng theo công thức trên sẽ có mẫu số bằng thời hạn của hợp đồng bảo hiểm (tính bằng số năm) nhân với 24. Dự phòng phí chưa được hưởng tại thời điểm 31/12/2023 của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn 02 năm và còn hiệu lực vào ngày 31/12/2023 được tính như sau:

Thời điểm hợp đồng bảo hiểm hết hiệu lực		Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng
Năm	Tháng	
2024	01	1/48
	02	3/48
	03	5/48
	04	7/48
	05	9/48
	06	11/48
	07	13/48
	08	15/48
	09	17/48
	10	19/48
	11	21/48
	12	23/48
2025	01	25/48
	02	27/48
	03	29/48
	04	31/48

Thời điểm hợp đồng bảo hiểm hết hiệu lực		Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng
Năm	Tháng	
	05	33/48
	06	35/48
	07	37/48
	08	39/48
	09	41/48
	10	43/48
	11	45/48
	12	47/48

c) Phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày: Phương pháp này có thể được áp dụng để tính dự phòng phí chưa được hưởng đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm thuộc mọi thời hạn theo công thức tổng quát sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Điều 36. Phương pháp, công thức, cơ sở trích lập dự phòng bồi thường

1. Phương pháp trích lập dự phòng bồi thường theo thống kê hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường: Theo phương pháp này, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam, doanh nghiệp tái bảo hiểm phải trích lập 02 loại dự phòng:

a) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết:

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

Đối với bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm có thể

phải trả cho từng hồ sơ đã thông báo hoặc đã yêu cầu bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

b) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNR) được trích lập theo công thức sau đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm:

$$\begin{array}{ccccc}
 \text{Dự phòng} & \text{Tổng số tiền BT cho} & & \text{Doanh thu} & \text{Thời gian} \\
 \text{BT cho tổn} & \text{tổn thất đã phát sinh} & & \text{thuần hoạt} & \text{chậm yêu cầu} \\
 \text{thất đã phát} & \text{chưa thông báo hoặc} & \text{Số tiền} & \text{động kinh} & \text{đòi BT bình} \\
 \text{sinh chưa} & \text{chưa yêu cầu đòi BT} & \text{BT} & \text{doanh bảo} & \text{quân của năm} \\
 \text{thông báo} & \text{của 3 năm TC trước} & \text{phát} & \text{hiểm của năm} & \text{TC hiện tại} \\
 \text{hoặc chưa} & \text{liên tiếp} & \text{sinh} & \text{TC hiện tại} & \\
 \text{yêu cầu đòi} & & \text{của} & \text{Doanh thu} & \text{Thời gian} \\
 \text{BT cho} & \text{Tổng số tiền BT phát} & \text{năm} & \text{thuần hoạt} & \text{chậm yêu cầu} \\
 \text{năm TC} & \text{sinh của 3 năm TC} & \text{TC} & \text{động kinh} & \text{đòi BT bình} \\
 \text{hiện tại} & \text{trước liên tiếp} & \text{hiện tại} & \text{doanh bảo} & \text{quân của năm} \\
 & & & \text{hiểm của năm} & \text{TC trước} \\
 & & & \text{TC trước} &
 \end{array}$$

Trong đó:

Số tiền bồi thường (BT) phát sinh của một năm tài chính (TC) bao gồm số tiền bồi thường thực trả trong năm cộng với tăng/giảm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân là thời gian bình quân từ khi tổn thất xảy ra tới khi doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam, doanh nghiệp tái bảo hiểm nhận được thông báo tổn thất hoặc hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường (tính bằng số ngày).

Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam, doanh nghiệp tái bảo hiểm không có đầy đủ số liệu thống kê để thực hiện trích lập bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường theo công thức quy định, doanh nghiệp,

chi nhánh phải trích lập theo tỷ lệ từ 3% đến 5% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Quy định tại điểm này không áp dụng đối với bảo hiểm nhân thọ trên 01 năm.

2. Phương pháp trích lập dự phòng bồi thường theo hệ số phát sinh bồi thường:

Phương pháp này được áp dụng để trích lập dự phòng bồi thường cho từng nghiệp vụ bảo hiểm dựa trên nguyên lý sử dụng số liệu bồi thường trong quá khứ để tính toán các hệ số phát sinh bồi thường nhằm dự đoán số tiền doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam, doanh nghiệp tái bảo hiểm phải bồi thường trong tương lai. Để tính toán dự phòng bồi thường theo phương pháp này, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam, doanh nghiệp tái bảo hiểm cần phân tích các dữ liệu quá khứ để đảm bảo rằng việc thanh toán bồi thường qua các năm tuân theo các quy luật ổn định và không có sự bất thường.

Ví dụ: Tính dự phòng bồi thường theo phương pháp hệ số phát sinh bồi thường cho một nghiệp vụ bảo hiểm nhất định tại thời điểm 31/12/2023:

- Bước 1: Thống kê toàn bộ các khoản thanh toán bồi thường thực trả tới thời điểm 31/12/2023 phân theo năm xảy ra tổn thất và năm bồi thường theo bảng sau (số liệu chỉ mang tính minh họa):

Đơn vị: triệu đồng

Năm xảy ra tổn thất	Năm bồi thường							
	1	2	3	4	5	6	7	8
2016	5.445	3.157	2.450	1.412	600	352	431	185
2017	5.847	3.486	1.366	848	1.045	1.054	369	
2018	5.981	4.854	1.948	2.554	1.680	489		
2019	7.835	4.453	3.888	3.335	2.088			
2020	9.763	6.517	3.563	3.984				
2021	10.745	6.184	4.549					
2022	14.137	8.116						
2023	15.162							

Theo bảng thống kê bồi thường nêu trên (dòng năm 2016):

Số tiền bồi thường thực trả trong năm 2016 (năm bồi thường thứ 1) cho các tổn thất xảy ra trong năm 2016 là 5.445 triệu đồng.

Số tiền bồi thường thực trả trong năm 2017 (năm bồi thường thứ 2) cho các tổn thất xảy ra trong năm 2016 là 3.157 triệu đồng.

Số tiền bồi thường thực trả trong năm 2018 (năm bồi thường thứ 3) cho các tổn thất xảy ra trong năm 2016 là 2.450 triệu đồng.

.....

Việc thống kê số tiền bồi thường trong các năm tiếp theo cho các tổn thất xảy ra trong năm 2016 được tiến hành tương tự như trên cho tới khi không còn khoản tiền bồi thường nào phát sinh thêm nữa. Ở ví dụ này, sau năm 2023 (năm bồi thường thứ 8) không còn khoản tiền bồi thường nào phải thanh toán cho các tổn thất xảy ra trong năm 2016.

Việc thống kê số tiền bồi thường cho các tổn thất xảy ra trong các năm từ 2017 đến 2023 được thực hiện tương tự như năm 2016. Số năm quá khứ cần thống kê số liệu bồi thường sẽ tùy thuộc vào độ dài thời gian từ khi tổn thất xảy ra tới khi tổn thất được bồi thường hết. Thông thường, các nghiệp vụ bảo hiểm trách nhiệm có số năm quá khứ cần thống kê số liệu bồi thường nhiều hơn là các nghiệp vụ bảo hiểm khác.

- Bước 2: Chuyển bảng thống kê số liệu bồi thường theo từng năm đã lập ở trên thành bảng thống kê số liệu bồi thường lũy kế, trong đó số liệu bồi thường lũy kế của mỗi năm là tổng các khoản bồi thường thực trả của năm đó và các năm trước đó.

Đơn vị: triệu đồng

Năm xảy ra tổn thất	Năm bồi thường							
	1	2	3	4	5	6	7	8
2016	5.445	8.602	11.052	12.464	13.064	13.416	13.847	14.032
2017	5.847	9.333	10.699	11.547	12.592	13.646	14.015	

Năm xảy ra tổn thất	Năm bồi thường							
	1	2	3	4	5	6	7	8
2018	5.981	10.835	12.783	15.337	17.017	17.506		
2019	7.835	12.288	16.176	19.511	21.599			
2020	9.763	16.280	19.843	23.827				
2021	10.745	16.929	21.478					
2022	14.137	22.253						
2023	15.162							

Theo bảng thống kê số liệu bồi thường lũy kế nêu trên (dòng năm 2016):

Số tiền bồi thường lũy kế năm 2016 (năm bồi thường thứ 1) cho các tổn thất xảy ra trong năm 2016 là 5.445 triệu đồng.

Số tiền bồi thường lũy kế năm 2017 (năm bồi thường thứ 2) cho các tổn thất xảy ra trong năm 2016 là 3.157 triệu đồng + 5.445 triệu đồng = 8.602 triệu đồng.

Số tiền bồi thường lũy kế năm 2018 (năm bồi thường thứ 3) cho các tổn thất xảy ra trong năm 2016 là 2.450 triệu đồng + 8.602 triệu đồng = 11.052 triệu đồng.

.....

- Bước 3: Tính hệ số phát sinh bồi thường qua các năm bằng cách chia số liệu bồi thường lũy kế của năm sau cho năm trước đó

Năm xảy ra tổn thất	Hệ số phát sinh bồi thường						
	2/1	3/2	4/3	5/4	6/5	7/6	8/7
2016	1,580	1,285	1,128	1,048	1,027	1,032	1,013
2017	1,596	1,146	1,079	1,090	1,084	1,027	
2018	1,812	1,180	1,200	1,110	1,029		
2019	1,568	1,316	1,206	1,107			
2020	1,668	1,219	1,201				

Năm xảy ra tổn thất	Hệ số phát sinh bồi thường						
	2/1	3/2	4/3	5/4	6/5	7/6	8/7
2021	1,576	1,269					
2022	1,574						
Hệ số phát sinh BT bình quân	1,625	1,236	1,163	1,089	1,047	1,030	1,013

Sau đó tính hệ số phát sinh bồi thường bình quân từ năm thứ 1 qua năm thứ 2, từ năm thứ 2 qua năm thứ 3, từ năm thứ 3 qua năm thứ 4,... bằng cách tính giá trị trung bình của hệ số phát sinh bồi thường của từng cột trong bảng trên.

- Bước 4: Sử dụng hệ số phát sinh bồi thường bình quân tính được ở bước 3 để ước tính số tiền bồi thường lũy kế của từng năm cho các tổn thất xảy ra trong các năm từ 2016 đến 2023 (phần in đậm trong bảng dưới đây):

Đơn vị: triệu đồng

Năm xảy ra tổn thất	Năm bồi thường							
	1	2	3	4	5	6	7	8
2016	5.445	8.602	11.052	12.464	13.064	13.416	13.847	14.032
2017	5.847	9.333	10.699	11.547	12.592	13.646	14.015	14.197
2018	5.981	10.835	12.783	15.337	17.017	17.506	18.031	18.266
2019	7.835	12.288	16.176	19.511	21.599	22.614	23.293	23.595
2020	9.763	16.280	19.843	23.827	25.948	27.167	27.982	28.346
2021	10.745	16.929	21.478	24.979	27.202	28.481	29.335	29.716
2022	14.137	22.253	27.505	31.988	34.835	36.472	37.566	38.055
2023	15.162	24.638	30.453	35.417	38.569	40.382	41.593	42.134

Theo bảng trên (dòng năm 2023):

Số tiền bồi thường lũy kế năm 2024 (năm bồi thường thứ 2) cho các tổn thất xảy ra trong năm 2023 là 15.162 triệu đồng x 1,625 = 24.638 triệu đồng (1,625 là hệ số phát sinh bồi thường bình quân từ năm thứ 1 qua năm thứ 2).

Số tiền bồi thường lũy kế năm 2025 (năm bồi thường thứ 3) cho các tổn thất xảy ra trong năm 2023 là 24.638 triệu đồng $\times 1,236 = 30.453$ triệu đồng (1,236 là hệ số phát sinh bồi thường bình quân từ năm thứ 2 qua năm thứ 3).

Số tiền bồi thường lũy kế năm 2026 (năm bồi thường thứ 4) cho các tổn thất xảy ra trong năm 2023 là 30.453 triệu đồng $\times 1,163 = 35.417$ triệu đồng (1,163 là hệ số phát sinh bồi thường bình quân từ năm thứ 3 qua năm thứ 4).

.....

Số tiền bồi thường lũy kế của từng năm cho các tổn thất xảy ra trong năm 2022, 2021,..., 2016 tính tương tự như năm 2023.

- Bước 5: Ước tính dự phòng bồi thường:

Dự phòng bồi thường tại thời điểm 31/12/2023 được ước tính bằng cách lấy tổng số tiền ước tính phải bồi thường cho các tổn thất xảy ra trong các năm từ năm 2016 đến năm 2023 trừ đi tổng số tiền đã bồi thường cho các tổn thất đó tính tới ngày 31/12/2023, trong đó:

Tổng số tiền ước tính phải bồi thường cho các tổn thất xảy ra trong các năm từ năm 2016 đến năm 2023 chính là số tiền bồi thường lũy kế ở năm bồi thường thứ 8 của bảng trên.

Tổng số tiền đã bồi thường cho các tổn thất xảy ra trong các năm 2016, 2017,..., 2023 tính tới thời điểm 31/12/2023 chính là số tiền bồi thường lũy kế năm dọc theo đường chéo của bảng trên.

Đơn vị: triệu đồng

Năm xảy ra tổn thất	Năm bồi thường								Tính toán dự phòng BT tại 31/12/2023		
	1	2	3	4	5	6	7	8	Tổng số tiền ước tính phải BT	Tổng số tiền đã BT tới ngày 31/12/23	Dự phòng bồi thường ước tính
2016								14.032	14.032	14.032	0

Năm xảy ra tổn thất	Năm bồi thường								Tính toán dự phòng BT tại 31/12/2023		
	1	2	3	4	5	6	7	8	Tổng số tiền ước tính phải BT	Tổng số tiền đã BT tới ngày 31/12/23	Dự phòng bồi thường ước tính
2017							14.015	14.197	14.197	14.015	182
2018						17.506		18.266	18.266	17.506	760
2019					21.599			23.595	23.595	21.599	1.996
2020				23.827				28.346	28.346	23.827	4.519
2021			21.478					29.716	29.716	21.478	8.238
2022		22.253						38.055	38.055	22.253	15.802
2023	15.162							42.134	42.134	15.162	26.972
TỔNG CỘNG									208.341	149.872	58.469

Như vậy, với số liệu thống kê bồi thường như trên, dự phòng bồi thường ước tính của nghiệp vụ bảo hiểm tại thời điểm 31/12/2023 là 58.469 triệu đồng.

Điều 37. Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất đối với bảo hiểm phi nhân thọ

1. Trích lập dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất:

a) Hàng năm, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam, doanh nghiệp tái bảo hiểm kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ phải trích lập dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất, kể cả trường hợp doanh nghiệp, chi nhánh có sử dụng (hoặc không sử dụng) dự phòng này để bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất trong năm tài chính;

b) Mức trích lập tối đa hàng năm được áp dụng theo tỷ lệ từ 1% đến 3% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm;

c) Việc trích lập được thực hiện đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí giữ lại trong năm tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam, doanh nghiệp tái bảo hiểm kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ.

2. Sử dụng dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất:

a) Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất được sử dụng cho nghiệp vụ bảo hiểm có dao động lớn về tổn thất.

Nghiệp vụ bảo hiểm được coi là có dao động lớn về tổn thất khi tổng phí bảo hiểm giữ lại trong năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm sau khi đã trích lập dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường cho khiếu nại chưa giải quyết không đủ để chi trả tiền bồi thường đối với phần trách nhiệm giữ lại của doanh nghiệp, chi nhánh đối với nghiệp vụ bảo hiểm đó.

b) Số tiền tối đa được sử dụng từ dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất được tính cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo công thức sau:

$$\text{DPDĐL} = \left[\begin{array}{cc} \text{Số tiền} & \text{Số tiền bồi} \\ \text{được sử} & \text{thường} \\ \text{dụng từ} & \text{thuộc trách} \\ \text{DPDĐL} = & \text{nhiệm giữ} - \\ \text{trong} & \text{lại trong} \\ \text{năm TC} & \text{năm TC} \\ \text{hiện tại} & \text{hiện tại} \end{array} \right] - \left[\begin{array}{cc} \text{Tổng} & \text{Dự phòng phí} \\ \text{phí bảo} & \text{chưa được hưởng} \\ \text{hiểm} & \text{tương ứng với} \\ \text{giữ lại} & \text{trách nhiệm giữ} - \text{nhiệm giữ lại} \\ \text{của năm} & \text{lại phải trích lập} \\ \text{TC hiện} & \text{trong năm TC} \\ \text{tại} & \text{hiện tại} \end{array} \right] - \left[\begin{array}{c} \text{Dự phòng bồi} \\ \text{thường tương} \\ \text{ứng với trách} \\ \text{nhiệm giữ lại} \\ \text{phải lập vào} \\ \text{năm TC} \\ \text{hiện tại} \end{array} \right]$$

Điều 38. Phương pháp, công thức, cơ sở trích lập dự phòng toán học đối với bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 01 năm và một số nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ

1. Đối với hợp đồng bảo hiểm sức khỏe trên 01 năm, doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe được chủ động lựa chọn phương pháp trích lập như: phương pháp phí bảo hiểm gộp, phương pháp phí bảo hiểm thuần, phương pháp theo hệ số thời hạn hợp đồng trên cơ sở phí bảo hiểm gộp hoặc các phương pháp khác theo thông lệ quốc tế.

Trong mọi trường hợp, doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe phải đảm bảo kết quả trích lập dự phòng không thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8 quy định tại điểm a khoản 2 Điều 35 Thông tư này trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

2. Đối với bảo hiểm tử kỳ, bảo hiểm sinh kỳ, bảo hiểm hỗn hợp, bảo hiểm trọn đời, bảo hiểm trả tiền định kỳ, doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm kinh doanh bảo hiểm nhân thọ được chủ động lựa chọn phương pháp trích lập dự phòng toán học đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm để đảm bảo được các trách nhiệm bảo hiểm trong tương lai như: phương pháp phí bảo hiểm gộp, phương pháp phí bảo hiểm thuần, phương pháp phí bảo hiểm thuần có điều chỉnh Zillmer hoặc các phương pháp khác theo thông lệ quốc tế.

Trong mọi trường hợp, phương pháp trích lập dự phòng toán học phải đảm bảo kết quả không thấp hơn dự phòng được tính theo phương pháp và cơ sở dưới đây:

a) Phương pháp trích lập:

Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 05 năm trở xuống: Phương pháp phí bảo hiểm thuần.

Đối với hợp đồng bảo hiểm sinh kỳ, bảo hiểm trọn đời, bảo hiểm hỗn hợp, bảo hiểm trả tiền định kỳ có thời hạn trên 05 năm: Phương pháp phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh bởi hệ số Zillmer 3% số tiền bảo hiểm. Phí thuần được điều chỉnh dùng để tính dự phòng không được cao hơn 100% phí bảo hiểm thực tế thu được.

Đối với hợp đồng bảo hiểm tử kỳ có thời hạn trên 05 năm: Phương pháp phí bảo hiểm thuần điều chỉnh FPT 12 tháng.

b) Cơ sở trích lập:

- 100% Bảng tỷ lệ tử vong CSO 1980 và các cơ sở kỹ thuật khác phù hợp với các quyền lợi bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm cam kết với khách hàng tại sản phẩm bảo hiểm. Trong mọi trường hợp, tỷ lệ tử vong và các tỷ lệ rủi ro áp dụng trong trích lập dự phòng không được thấp hơn tỷ lệ tử vong và tỷ lệ rủi ro mà doanh nghiệp bảo hiểm sử dụng để tính phí sản phẩm bảo hiểm.

- Lãi suất kỹ thuật tối đa không vượt quá 80% lãi suất bình quân của trái phiếu Chính phủ kỳ hạn từ 10 năm trở lên được phát hành trong 24 tháng gần nhất trước

thời điểm trích lập dự phòng. Lãi suất kỹ thuật được sử dụng để trích lập dự phòng không được vượt quá tỷ suất đầu tư bình quân của 04 (bốn) quý liền kề trước đó của doanh nghiệp bảo hiểm và lãi suất tính phí của từng sản phẩm bảo hiểm.

Dự phòng toán học được coi là bằng không (0) trong trường hợp kết quả tính dự phòng toán học là số âm.

Ví dụ: Trong 24 tháng gần nhất trước thời điểm trích lập dự phòng, trái phiếu Chính phủ (TPCP) trúng thầu kỳ hạn từ 10 năm trở lên bao gồm các kỳ hạn 10 năm, 15 năm, 20 năm và 30 năm, lãi suất kỹ thuật (LSKT) tối đa được tính như sau:

$$LSKT_{\text{tối đa}} = \min \left(80\% \times \frac{\sum_{n=10,15,20,30} LS(TB)_n}{4} ; \begin{array}{l} \text{Tỷ suất đầu tư bình} \\ \text{quân của 04 quý} \\ \text{liền kề trước} \end{array} ; \begin{array}{l} \text{Lãi suất tính} \\ \text{phí của từng} \\ \text{sản phẩm} \end{array} \right)$$

Trong đó:

n: kỳ hạn của trái phiếu Chính phủ (n = 10, 15, 20, 30);

$LS(TB)_n$: lãi suất bình quân của trái phiếu Chính phủ kỳ hạn n năm được phát hành trong 24 tháng gần nhất trước thời điểm trích lập dự phòng và được xác định như sau:

$$LS(TB)_n = \frac{\sum_{i=1}^k LS(i)_n}{k}$$

$LS(i)$: lãi suất trái phiếu Chính phủ trúng thầu tại lần đấu thầu thứ (i);

k: số lần trúng thầu của trái phiếu Chính phủ tương ứng với kỳ hạn n năm;

3. Dự phòng rủi ro bảo hiểm đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung, bảo hiểm liên kết đơn vị, bảo hiểm hưu trí: là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả chi phí chi trả quyền lợi rủi ro bảo hiểm trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Trong đó, dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng bằng 100% phí rủi ro thu được trong kỳ của hợp đồng bảo hiểm liên kết chung hoặc bảo hiểm liên kết đơn vị hoặc bảo hiểm hưu trí.

Điều 39. Phương pháp, công thức, cơ sở trích lập dự phòng chia lãi đối với sản phẩm bảo hiểm nhân thọ có tham gia chia lãi

1. Dự phòng cho phần lãi đã công bố:

Đối với các hợp đồng chia lãi dưới hình thức tiền mặt:

$$\begin{array}{l} \text{Dự phòng} \\ \text{chia lãi} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng giá trị các khoản} \\ \text{tiền lãi công bố chia cho} \\ \text{chủ hợp đồng trong năm} \\ \text{tài chính} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Tổng giá trị tích lũy của các khoản} \\ \text{tiền lãi đã công bố chia cho chủ} \\ \text{hợp đồng trong các năm tài chính} \\ \text{trước nhưng chưa chi trả} \end{array}$$

Đối với các hợp đồng chia lãi dưới hình thức bảo tức tích lũy:

$$\begin{array}{l} \text{Dự phòng} \\ \text{chia lãi} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị hiện tại của tổng các khoản bảo tức tích lũy đã công bố} \\ \text{chia cho chủ hợp đồng tính đến năm tài chính hiện hành} \end{array}$$

Cơ sở trích lập dự phòng chia lãi áp dụng tương tự như cơ sở trích lập dự phòng toán học. Chuyên gia tính toán có trách nhiệm bảo đảm việc trích lập dự phòng chia lãi đáp ứng trách nhiệm cam kết tại hợp đồng bảo hiểm và quy định pháp luật.

2. Dự phòng cho phần lãi chưa công bố:

Dự phòng cho phần lãi chưa công bố là giá trị của phần lãi sẽ chia thêm cho chủ hợp đồng trong tương lai nhằm đảm bảo quy định tại khoản 1 Điều 48 Thông tư này, được tính bằng tài sản của quỹ chủ hợp đồng có tham gia chia lãi trừ đi công nợ của quỹ, nguồn vốn hỗ trợ từ chủ sở hữu và lãi đã phân bổ trong năm hiện tại. Việc trích lập dự phòng này phải đảm bảo nguyên tắc:

Mức trích lập hàng năm của dự phòng này không được vượt quá 10% tổng thặng dư của quỹ chủ hợp đồng có tham gia chia lãi phát sinh trong năm đó;

Tổng giá trị của dự phòng cho phần lãi chưa công bố tại mọi thời điểm không được vượt quá 0,5% nhân với thời hạn còn lại trung bình của các hợp đồng có tham gia chia lãi nhân với tổng mức trách nhiệm của quỹ chủ hợp đồng có tham gia chia lãi tại thời điểm đó.

Điều 40. Phương pháp, công thức, cơ sở trích lập dự phòng bảo đảm cân đối đối với bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm nhân thọ

1. Đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe: Mức trích lập hàng năm là 1% lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp bảo hiểm, được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 5% phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính của doanh nghiệp.

2. Đối với doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp tái bảo hiểm kinh doanh bảo hiểm nhân thọ: Mức trích lập hàng năm là 1% lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp, được trích lập cho đến khi khoản dự phòng này bằng 5% phí nhận tái bảo hiểm nhân thọ thu được trong năm tài chính của doanh nghiệp.

3. Đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm kinh doanh bảo hiểm sức khỏe: Mức trích lập hàng năm theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 37 Thông tư này. Dự phòng này được sử dụng để trả tiền bồi thường khi có biến động lớn về tỷ lệ rủi ro dẫn đến tổng phí bảo hiểm giữ lại trong năm tài chính sau khi đã trích lập dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường cho khiếu nại chưa giải quyết không đủ để chi trả số tiền bồi thường thuộc trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam, doanh nghiệp tái bảo hiểm. Số tiền tối đa được sử dụng được tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{ccccc}
 \begin{array}{l} \text{Số tiền} \\ \text{được sử} \\ \text{dụng} \\ \text{trong} \\ \text{năm TC} \\ \text{hiện tại} \end{array} & \begin{array}{l} \text{Số tiền bồi} \\ \text{thường} \\ \text{thuộc trách} \\ \text{nhiệm giữ} \\ \text{lại trong} \\ \text{năm TC} \\ \text{hiện tại} \end{array} & - & \left[\begin{array}{ccc} \begin{array}{l} \text{Tổng} \\ \text{phí bảo} \\ \text{hiểm} \\ \text{giữ lại} \\ \text{của năm} \\ \text{TC hiện} \\ \text{tại} \end{array} & \begin{array}{l} \text{Dự phòng phí} \\ \text{chưa được hưởng} \\ \text{tương ứng với} \\ \text{trách nhiệm giữ} \\ \text{lại phải trích lập} \\ \text{trong năm TC} \\ \text{hiện tại} \end{array} & \begin{array}{l} \text{Dự phòng bồi} \\ \text{thường tương} \\ \text{ứng với trách} \\ \text{nhiệm giữ lại} \\ \text{phải lập vào} \\ \text{năm TC hiện} \\ \text{tại} \end{array} \end{array} \right]
 \end{array}$$

Mục 4

THỜI ĐIỂM GHI NHẬN DOANH THU

Điều 41. Thời điểm ghi nhận doanh thu bảo hiểm phi nhân thọ, bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài tại Việt Nam hạch toán khoản thu phí bảo hiểm gốc vào doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm cụ thể như sau:

a) Khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;

b) Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;

c) Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm theo quy định tại điểm a và c khoản 2 Điều 26 Thông tư này, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm;

d) Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

2. Thời điểm ghi nhận doanh thu trong trường hợp đồng bảo hiểm: doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài hạch toán vào doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm khoản thu phí bảo hiểm gốc được phân bổ theo tỷ lệ đồng bảo hiểm theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Thời điểm ghi nhận doanh thu trong trường hợp nhận tái bảo hiểm: doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam, doanh nghiệp tái bảo hiểm hạch toán vào doanh thu phí nhận tái bảo hiểm và các khoản thu khác phát sinh từ hoạt động nhận tái bảo hiểm theo bản thanh toán về tái bảo hiểm được xác nhận.

4. Thời điểm ghi nhận doanh thu trong trường hợp nhượng tái bảo hiểm: doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam, doanh nghiệp tái bảo hiểm hạch toán phí nhượng tái bảo hiểm, hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và các khoản thu khác phát sinh từ hoạt động nhượng tái bảo hiểm cùng kỳ với kỳ kế toán quý ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm gốc hoặc phí nhận tái bảo hiểm tương ứng.

5. Đối với các khoản thu còn lại: doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam, doanh nghiệp tái bảo hiểm hạch toán vào thu nhập ngay khi hoạt động kinh tế phát sinh, có bằng chứng chấp thuận thanh toán của các bên, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

6. Đối với các khoản phải chi để giảm thu: doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam, doanh nghiệp tái bảo hiểm hạch toán vào giảm thu nhập ngay khi hoạt động kinh tế phát sinh, có bằng chứng chấp thuận của các bên, không phân biệt đã chi tiền hay chưa chi tiền.

7. Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm: doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam hạch toán vào doanh thu khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ hoặc hoàn thành từng phần việc cung cấp dịch vụ, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

Mục 5

TÁCH NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ NGUỒN PHÍ BẢO HIỂM, NGUYÊN TẮC PHÂN CHIA THẶNG DƯ

Điều 42. Tách nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn phí bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam

1. Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam phải tách riêng nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn phí bảo hiểm theo quy định tại Điều 101 Luật Kinh doanh bảo hiểm và đảm bảo các yêu cầu sau đây:

a) Các giao dịch phát sinh về tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí liên quan trực tiếp đến nguồn nào thì sẽ được ghi nhận riêng cho nguồn đó;

b) Theo dõi riêng doanh thu, chi phí từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm theo từng loại nghiệp vụ bảo hiểm;

c) Theo dõi riêng doanh thu, chi phí từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm trong và ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam;

d) Ghi nhận, theo dõi riêng tài sản đầu tư từ nguồn vốn chủ sở hữu và tài sản đầu tư từ nguồn vốn nhân rồi từ dự phòng nghiệp vụ;

đ) Doanh thu, chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động nào của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe, chi nhánh nước ngoài được ghi nhận trực tiếp cho hoạt động đó. Các khoản doanh thu, chi phí chung phải được phân bổ theo nguyên tắc hợp lý, nhất quán;

e) Chuyên gia tính toán có trách nhiệm bảo đảm các giao dịch liên quan đến nhiều nguồn, nghiệp vụ phải được tập hợp và phân bổ cho từng nguồn, nghiệp vụ dựa trên cơ sở công bằng và hợp lý, nhất quán. Cuối năm, chuyên gia tính toán xác định và điều chỉnh lại tỷ lệ phân bổ các giao dịch liên quan đến nhiều nguồn, nghiệp vụ bảo đảm đáp ứng quy định tại Thông tư này, phù hợp với nguyên tắc đã đăng ký với Bộ Tài chính và thực tế triển khai hoạt động của doanh nghiệp.

2. Người đại diện theo pháp luật, chuyên gia tính toán và kế toán trưởng của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam chịu trách nhiệm về việc xây dựng nguyên tắc phân bổ doanh thu, chi phí theo quy định tại Thông tư này và thực hiện thủ tục đăng ký với Bộ Tài chính, thực hiện tách nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn phí bảo hiểm, tính chính xác các số liệu của nguồn phí bảo hiểm và nguồn vốn chủ sở hữu. Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe, doanh nghiệp tái bảo hiểm hoặc cấp có thẩm quyền của chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam chịu trách nhiệm phê duyệt nguyên tắc phân bổ doanh thu, chi phí và có trách nhiệm giám sát việc triển khai thực hiện các nguyên tắc phân bổ này sau khi được Bộ Tài chính chấp thuận.

3. Định kỳ hàng quý, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam có

trách nhiệm báo cáo việc tách nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn phí bảo hiểm theo mẫu do Bộ Tài chính quy định.

4. Hàng năm, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam thực hiện báo cáo việc tách và duy trì nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn phí bảo hiểm theo mẫu do Bộ Tài chính quy định và có xác nhận của kiểm toán độc lập.

5. Trường hợp doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài không có thỏa thuận về việc thu phí và bồi thường bảo hiểm trực tiếp với bên mua bảo hiểm thì doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài không phải thực hiện tách nguồn phí bảo hiểm và nguồn vốn chủ sở hữu theo quy định tại Thông tư này.

Điều 43. Phân bổ các giao dịch phát sinh về tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí liên quan đến nhiều nguồn của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam

1. Việc xác định tài sản thuộc nguồn phí bảo hiểm và nguồn vốn chủ sở hữu được thực hiện như sau:

a) Tài sản thuộc nguồn phí bảo hiểm bao gồm các tài sản hình thành từ nguồn dự phòng nghiệp vụ và các tài sản tương ứng với các khoản phải trả được phân bổ cho nguồn phí bảo hiểm (không bao gồm các khoản phải trả nội bộ giữa các quỹ);

b) Tài sản thuộc nguồn vốn chủ sở hữu bao gồm tài sản cố định, công trình xây dựng cơ bản dở dang, bất động sản đầu tư và tài sản khác được hình thành từ nguồn vốn chủ sở hữu và các khoản phải trả được phân bổ cho quỹ chủ sở hữu.

2. Việc xác định nguồn phí bảo hiểm và nguồn vốn quỹ chủ sở hữu được thực hiện như sau:

a) Nguồn vốn thuộc nguồn phí bảo hiểm bao gồm:

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm;

Các khoản nợ liên quan trực tiếp đến nguồn phí bảo hiểm hoặc được phân bổ cho nguồn phí bảo hiểm trên cơ sở tiêu thức phân bổ tương ứng.

b) Nguồn vốn thuộc quỹ chủ sở hữu bao gồm:

Nguồn vốn chủ sở hữu;

Các khoản nợ liên quan đến nguồn vốn chủ sở hữu hoặc được phân bổ cho nguồn vốn chủ sở hữu trên cơ sở tiêu thức phân bổ tương ứng.

3. Doanh thu của nguồn phí bảo hiểm bao gồm:

a) Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm;

b) Doanh thu từ hoạt động đầu tư tài sản của nguồn phí bảo hiểm;

c) Thu nhập khác liên quan trực tiếp đến nguồn phí bảo hiểm hoặc được phân bổ cho nguồn phí bảo hiểm trên cơ sở tiêu thức phân bổ tương ứng.

4. Doanh thu của nguồn vốn chủ sở hữu bao gồm:

a) Doanh thu từ hoạt động đầu tư tài sản của nguồn vốn chủ sở hữu;

b) Thu phí về dịch vụ đại lý; Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm;

c) Thu nhập khác liên quan trực tiếp đến nguồn vốn chủ sở hữu hoặc được phân bổ cho nguồn vốn chủ sở hữu trên cơ sở tiêu thức phân bổ tương ứng.

5. Chi phí của nguồn phí bảo hiểm:

a) Chi bồi thường bảo hiểm sau khi trừ thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm, chi trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm, chi hoa hồng đại lý bảo hiểm, chi hoa hồng môi giới bảo hiểm, chi quản lý đại lý bảo hiểm; chi thưởng, hỗ trợ đại lý bảo hiểm và các quyền lợi khác từ hoạt động đại lý bảo hiểm theo thỏa thuận trong hợp đồng đại lý bảo hiểm;

b) Chi giám định tổn thất, chi phí quản lý hợp đồng của công ty bảo hiểm đứng đầu trong trường hợp đồng bảo hiểm, chi đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất, chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm, chi xử lý hàng bồi thường 100%;

c) Chi phí cho hoạt động đầu tư tài sản của nguồn phí bảo hiểm;

d) Chi phí khác liên quan trực tiếp đến nguồn phí bảo hiểm hoặc chi phí phân bổ cho nguồn phí bảo hiểm;

đ) Chi sử dụng dịch vụ phụ trợ bảo hiểm liên quan trực tiếp đến nguồn phí bảo hiểm;

e) Chi phí chung bao gồm chi quản lý doanh nghiệp và chi khác được phân bổ cho nguồn phí bảo hiểm theo nguyên tắc phân bổ đã đăng ký với Bộ Tài chính;

g) Chi, trích khác theo quy định của pháp luật.

6. Chi phí của nguồn vốn chủ sở hữu bao gồm:

a) Chi phí chung bao gồm chi quản lý doanh nghiệp và chi khác được phân bổ cho nguồn vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc phân bổ đã đăng ký với Bộ Tài chính;

b) Chi phí về dịch vụ đại lý;

c) Chi phí cho hoạt động đầu tư tài sản của nguồn vốn chủ sở hữu;

d) Chi sử dụng dịch vụ phụ trợ bảo hiểm liên quan trực tiếp đến nguồn vốn chủ sở hữu;

đ) Chi phí cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm;

e) Chi phí khác liên quan trực tiếp đến nguồn vốn chủ sở hữu hoặc được phân bổ cho nguồn vốn chủ sở hữu trên cơ sở tiêu thức phân bổ tương ứng.

7. Tiêu thức phân bổ một số chi phí hoạt động chung:

a) Tiêu thức phân bổ một số chi phí hoạt động chung giữa nguồn phí bảo hiểm và nguồn vốn chủ sở hữu:

Chi quản lý doanh nghiệp: được phân bổ cho nguồn phí bảo hiểm và nguồn vốn chủ sở hữu theo thống kê về thời gian phục vụ cho từng nguồn;

Chi phí hoạt động tài chính: được phân bổ theo tỷ trọng của tài sản đầu tư của từng nguồn.

b) Tiêu thức phân bổ một số chi phí hoạt động chung giữa các nghiệp vụ bảo hiểm trong nguồn phí bảo hiểm:

Chi quản lý doanh nghiệp: được phân bổ theo tỷ trọng tổng doanh thu phí của từng nghiệp vụ bảo hiểm;

Chi phí hoạt động tài chính: được phân bổ theo tỷ trọng của tài sản đầu tư của từng nghiệp vụ bảo hiểm;

Chi phí bán hàng được phân bổ theo tỷ trọng doanh thu phí bảo hiểm của từng nghiệp vụ bảo hiểm;

Chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm: Chi phí thẩm định phát hành hợp đồng được phân bổ theo doanh thu phí bảo hiểm; Chi phí giám định tổn thất được phân bổ theo số tiền bồi thường bảo hiểm gốc.

c) Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam sử dụng các tiêu thức phân bổ chi phí chung khác với tiêu thức quy định tại điểm a và b của khoản này thì phải đảm bảo công bằng giữa các nguồn và phù hợp với thực tế hoạt động của doanh nghiệp, chi nhánh.

Điều 44. Điều chuyển tài sản và bù đắp thâm hụt của quỹ chủ hợp đồng của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam

1. Trường hợp nguồn phí bảo hiểm bị thâm hụt (giá trị tài sản thấp hơn mức trách nhiệm), doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam phải có trách nhiệm bổ sung bằng tiền mặt hoặc tiền gửi tại các tổ chức tín dụng từ nguồn vốn chủ sở hữu cho nguồn phí bảo hiểm đó phần thâm hụt. Khi nguồn phí bảo hiểm đó có thặng dư (là phần chênh lệch dương giữa tài sản và trách nhiệm của quỹ), doanh nghiệp, chi nhánh được hoàn lại một phần hoặc toàn bộ số tiền đã bổ sung trước đây nhưng không được tính các khoản lãi đối với nguồn phí bảo hiểm, với điều kiện việc hoàn lại không làm thâm hụt nguồn phí bảo hiểm.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam phải ghi nhận bằng văn bản mọi giao dịch liên quan đến khoản bù đắp thâm hụt từ nguồn vốn chủ sở hữu cho nguồn phí bảo hiểm và hoàn trả từ nguồn phí bảo hiểm về nguồn vốn chủ sở hữu. Các giao dịch này phải được thể hiện trên báo cáo tách nguồn phí bảo hiểm và nguồn vốn chủ sở hữu định kỳ có xác nhận của chuyên gia tính toán và kế toán trưởng của doanh nghiệp, chi nhánh.

Điều 45. Tách nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn phí bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ

1. Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải tách, ghi nhận, quản lý và theo dõi riêng nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn phí bảo hiểm (sau đây gọi là quỹ chủ sở hữu

và quỹ chủ hợp đồng) theo quy định tại Điều 101 Luật Kinh doanh bảo hiểm. Tùy theo thực tế triển khai hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và quy định pháp luật liên quan, quỹ chủ hợp đồng có thể được tiếp tục tách chi tiết hơn.

2. Việc tách và hạch toán tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và kết quả hoạt động kinh doanh của từng quỹ phải đảm bảo các yêu cầu sau đây:

a) Các giao dịch phát sinh về tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí liên quan trực tiếp đến quỹ nào thì sẽ được ghi nhận riêng cho quỹ đó;

b) Tài sản hình thành từ quỹ chủ hợp đồng nào được dùng để đáp ứng các trách nhiệm và chi phí liên quan tới các giao dịch kinh doanh của quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm đó. Doanh nghiệp bảo hiểm không được sử dụng tài sản của quỹ chủ hợp đồng để chi trả các khoản tiền phạt do hành vi vi phạm pháp luật, vi phạm hợp đồng của doanh nghiệp bảo hiểm, quảng cáo không liên quan đến sản phẩm bảo hiểm, chi từ thiện;

c) Theo dõi, ghi nhận riêng doanh thu, chi phí từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm trong và ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam;

d) Chuyên gia tính toán có trách nhiệm bảo đảm các giao dịch liên quan đến nhiều quỹ phải được tập hợp và phân bổ cho từng quỹ dựa trên cơ sở công bằng và hợp lý. Cuối năm, chuyên gia tính toán xác định và điều chỉnh lại tỷ lệ phân bổ các giao dịch liên quan đến nhiều quỹ này bảo đảm phù hợp với quy định tại Điều 46 Thông tư này và thực tế triển khai hoạt động của doanh nghiệp.

3. Người đại diện theo pháp luật, chuyên gia tính toán và kế toán trưởng của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ chịu trách nhiệm về việc thực hiện tách quỹ, tính chính xác các số liệu của các quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm và quỹ chủ sở hữu.

4. Hàng năm, doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ thực hiện Báo cáo tách -nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn phí bảo hiểm theo mẫu số 08-NT Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này và có xác nhận của kiểm toán độc lập.

Điều 46. Phân bổ các giao dịch phát sinh về tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí liên quan đến nhiều quỹ của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ

1. Việc xác định tài sản thuộc quỹ chủ hợp đồng và quỹ chủ sở hữu được thực hiện như sau:

a) Tài sản thuộc quỹ chủ hợp đồng bao gồm các tài sản hình thành từ nguồn dự phòng nghiệp vụ và các tài sản tương ứng với các khoản phải trả được phân bổ cho quỹ chủ hợp đồng (không bao gồm các khoản phải trả nội bộ giữa các quỹ); đối với quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm liên kết chung, quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị, quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm hưu trí, tài sản thuộc các quỹ chủ hợp đồng này tối thiểu phải bao gồm các tài sản hình thành từ giá trị tài khoản của khách hàng và các tài sản tương ứng với các khoản phải trả được phân bổ cho quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm (không bao gồm các khoản phải trả nội bộ giữa các quỹ trừ các khoản phải trả nội bộ về phần đóng góp ban đầu của chủ sở hữu khi thành lập quỹ);

b) Tài sản thuộc quỹ chủ sở hữu bao gồm các tài sản được hình thành từ quỹ chủ sở hữu, các khoản chi phí trả trước, và tài sản cố định, công trình xây dựng cơ bản dở dang, các khoản thặng dư thuộc về chủ sở hữu tại các quỹ chủ hợp đồng theo quy định của pháp luật.

2. Việc xác định nguồn vốn quỹ chủ hợp đồng và nguồn vốn quỹ chủ sở hữu được thực hiện như sau:

a) Nguồn vốn thuộc quỹ chủ hợp đồng bao gồm:

- Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm, trừ dự phòng đảm bảo cân đối;
- Các khoản nợ liên quan trực tiếp đến quỹ chủ hợp đồng hoặc được phân bổ cho quỹ chủ hợp đồng trên cơ sở tiêu thức phân bổ tương ứng.

b) Nguồn vốn thuộc quỹ chủ sở hữu bao gồm:

- Nguồn vốn chủ sở hữu;
- Các khoản nợ liên quan đến quỹ chủ sở hữu hoặc được phân bổ cho quỹ chủ sở hữu trên cơ sở tiêu thức phân bổ tương ứng;
- Dự phòng bảo đảm cân đối.

3. Doanh thu của quỹ chủ hợp đồng bao gồm:

- a) Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm;
- b) Doanh thu từ hoạt động đầu tư tài sản của quỹ chủ hợp đồng;

c) Thu nhập khác liên quan trực tiếp đến quỹ chủ hợp đồng hoặc được phân bổ cho quỹ chủ hợp đồng trên cơ sở tiêu thức phân bổ tương ứng.

4. Doanh thu của quỹ chủ sở hữu bao gồm:

a) Doanh thu từ hoạt động đầu tư tài sản của quỹ chủ sở hữu;

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm;

c) Thu nhập khác liên quan trực tiếp đến quỹ chủ sở hữu hoặc được phân bổ cho quỹ chủ sở hữu trên cơ sở tiêu thức phân bổ tương ứng.

5. Chi phí của quỹ chủ hợp đồng:

a) Chi trả tiền bảo hiểm, chi trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm (trừ dự phòng đảm bảo cân đối), chi hoa hồng đại lý bảo hiểm, hoa hồng môi giới bảo hiểm liên quan trực tiếp đến từng quỹ chủ hợp đồng;

b) Chi giám định tổn thất, chi quản lý đại lý bảo hiểm; chi thưởng, hỗ trợ đại lý bảo hiểm và quyền lợi khác từ hoạt động đại lý bảo hiểm theo thỏa thuận trong hợp đồng đại lý bảo hiểm, chi đề phòng, hạn chế tổn thất, chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm;

c) Chi phí cho hoạt động đầu tư tài sản của quỹ chủ hợp đồng;

d) Chi sử dụng dịch vụ phụ trợ bảo hiểm liên quan trực tiếp đến từng quỹ chủ hợp đồng;

đ) Chi phí khác liên quan trực tiếp đến quỹ chủ hợp đồng;

e) Chi phí chung được phân bổ cho quỹ chủ hợp đồng theo nguyên tắc tách quỹ đã đăng ký với Bộ Tài chính;

g) Chi, trích khác theo quy định của pháp luật.

6. Chi phí của quỹ chủ sở hữu bao gồm:

a) Chi phí hoạt động chung được phân bổ cho quỹ chủ sở hữu trên cơ sở tiêu thức phân bổ tương ứng, bao gồm chi phí tiền lương và khoản chi trả theo lương, chi quảng cáo, chi thuế, chi khấu hao tài sản cố định, chi thuê văn phòng, chi văn phòng phẩm và các khoản chi khác;

- b) Chi trích dự phòng đảm bảo cân đối;
- c) Chi phí cho hoạt động đầu tư tài sản của quỹ chủ sở hữu;
- d) Chi sử dụng dịch vụ phụ trợ bảo hiểm liên quan trực tiếp đến quỹ chủ sở hữu;
- đ) Chi phí khác liên quan trực tiếp đến quỹ chủ sở hữu hoặc các chi phí chung khác được phân bổ cho quỹ chủ sở hữu theo nguyên tắc tách quỹ đã đăng ký với Bộ Tài chính.

7. Tiêu thức phân bổ một số chi phí hoạt động chung:

a) Tiêu thức phân bổ một số chi phí hoạt động chung giữa quỹ chủ hợp đồng và quỹ chủ sở hữu:

- Chi quản lý doanh nghiệp: được phân bổ cho quỹ chủ hợp đồng và quỹ chủ sở hữu theo thống kê về thời gian phục vụ cho từng quỹ; hàng năm, doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm đánh giá lại tỷ lệ phân bổ theo thời gian phục vụ cho từng quỹ trong năm tài chính hiện tại và quyết định tỷ lệ phân bổ chi phí áp dụng cho năm tài chính kế tiếp trên cơ sở đảm bảo công bằng giữa các quỹ và phù hợp với thực tế hoạt động của doanh nghiệp;

- Chi phí hoạt động tài chính: được phân bổ theo tỷ trọng của tài sản đầu tư của từng quỹ.

b) Tiêu thức phân bổ một số chi phí hoạt động chung giữa các quỹ chủ hợp đồng:

- Chi quản lý doanh nghiệp: được phân bổ giữa các quỹ chủ hợp đồng theo tỷ trọng tổng doanh thu phí của từng quỹ chủ hợp đồng;

- Chi phí hoạt động tài chính: được phân bổ theo tỷ trọng của tài sản đầu tư của từng quỹ chủ hợp đồng;

- Chi phí bán hàng được phân bổ theo tỷ trọng doanh thu phí khai thác mới của từng quỹ chủ hợp đồng;

- Chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm:

Chi phí thẩm định phát hành hợp đồng được phân bổ theo doanh thu khai thác mới;

Chi phí thẩm định trả tiền bảo hiểm được phân bổ theo số tiền chi trả bảo hiểm gốc.

c) Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ sử dụng các tiêu thức phân bổ chi phí chung khác với tiêu thức quy định tại điểm a và điểm b của khoản này thì phải đảm bảo công bằng giữa các quỹ và phù hợp với thực tế hoạt động của doanh nghiệp.

Điều 47. Điều chuyển tài sản và bù đắp thâm hụt của quỹ chủ hợp đồng của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ

1. Trường hợp quỹ chủ hợp đồng bị thâm hụt (giá trị tài sản thấp hơn tổng dự phòng nghiệp vụ và các khoản phải trả được phân bổ cho quỹ chủ hợp đồng đó), doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải có trách nhiệm bổ sung bằng tiền mặt hoặc tiền gửi tại các tổ chức tín dụng từ quỹ chủ sở hữu cho quỹ chủ hợp đồng đó tối thiểu bằng phần thâm hụt trong thời gian chậm nhất 03 tháng kể từ thời điểm xác định thâm hụt. Khi quỹ chủ hợp đồng đó có thặng dư, doanh nghiệp được hoàn lại một phần hoặc toàn bộ số tiền đã bổ sung trước đây nhưng không được tính các khoản lãi đối với quỹ chủ hợp đồng, với điều kiện việc hoàn lại không làm thâm hụt quỹ chủ hợp đồng đó.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ không được điều chuyển tài sản, nguồn vốn từ quỹ chủ hợp đồng sang quỹ chủ sở hữu, trừ các trường hợp hoàn trả số tiền góp đầu tư hình thành quỹ liên kết đầu tư, quỹ hưu trí tự nguyện và số lãi tương ứng (nếu có) theo quy định của Chính phủ hoặc hoàn trả số tiền đã được quỹ chủ sở hữu chuyển cho quỹ chủ hợp đồng để bù đắp thâm hụt theo quy định tại khoản 1 Điều này hoặc điều chuyển thặng dư.

3. Trường hợp duy trì nhiều quỹ chủ hợp đồng, doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ không được điều chuyển tài sản hoặc nguồn vốn giữa các quỹ chủ hợp đồng trừ trường hợp phân bổ các khoản phí đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư, bảo hiểm hưu trí. Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ không được sử dụng tài sản của quỹ chủ hợp đồng này để bổ sung cho quỹ chủ hợp đồng khác bị thâm hụt.

4. Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải ghi nhận bằng văn bản mọi giao dịch liên quan đến khoản bù đắp thâm hụt từ quỹ chủ sở hữu cho quỹ chủ hợp đồng và hoàn trả từ quỹ chủ hợp đồng về quỹ chủ sở hữu. Các giao dịch này phải được thể hiện trên báo cáo tách quỹ định kỳ có xác nhận của chuyên gia tính toán và kế toán trưởng của doanh nghiệp.

Điều 48. Nguyên tắc phân chia thặng dư đối với các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có chia lãi

1. Vào thời điểm kết thúc năm tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ có thể sử dụng một phần hoặc toàn bộ thặng dư của quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm có chia lãi để phân chia cho các chủ hợp đồng và chủ sở hữu. Trong mọi trường hợp, doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ có trách nhiệm bảo đảm tất cả các chủ hợp đồng nhận được không thấp hơn 70% số thặng dư của tổng số lãi thu được hoặc chênh lệch thặng dư giữa số thực tế và giả định sử dụng trong phương pháp, cơ sở tính phí bảo hiểm bao gồm: giả định về tỷ lệ rủi ro liên quan tới quyền lợi bảo hiểm, giả định về lãi suất đầu tư và giả định về chi phí, tùy theo số nào lớn hơn. Việc xác định mức chênh lệch thặng dư giữa số thực tế và giả định sử dụng trong phương pháp, cơ sở tính phí bảo hiểm tại khoản này không áp dụng đối với các năm tài chính trước năm 2023.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải được Bộ Tài chính phê chuẩn việc áp dụng hoặc thay đổi phương pháp phân chia thặng dư của quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm có chia lãi trước khi áp dụng, trừ trường hợp thay đổi giả định về tỷ lệ rủi ro quy định tại khoản 1 Điều này. Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ được chủ động lựa chọn phương pháp xác định và phân chia thặng dư nhưng phải đảm bảo kết quả phân chia thặng dư cho các chủ hợp đồng không thấp hơn quy định tại khoản 1 Điều này. Báo cáo phân chia thặng dư thực hiện theo quy định tại Mẫu số 8-NT Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này.

Mục 6
CÔNG KHAI THÔNG TIN**Điều 49. Đăng tải thông tin**

Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam có trách nhiệm đăng tải, bảo quản, lưu giữ thông tin công khai định kỳ, thông tin công khai thường xuyên và thông tin công khai bất thường như sau:

1. Ngôn ngữ thông tin công bố trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam là Tiếng Việt và các ngoại ngữ khác (nếu có).

2. Thông tin công khai định kỳ, thông tin công khai thường xuyên và thông tin công khai bất thường được đăng tải trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam.

3. Các thông tin công khai trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam phải hiển thị thời gian đăng tải thông tin, đồng thời phải đảm bảo người sử dụng có thể tìm kiếm và tiếp cận được các dữ liệu trên trang thông tin điện tử đó.

4. Các thông tin công khai định kỳ, các thông tin công khai bất thường phải được lưu giữ dưới dạng văn bản (nếu có) và dữ liệu điện tử và truy cập được trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam tối thiểu là 05 năm kể từ ngày thông tin được công khai.

5. Các thông tin công khai thường xuyên phải được cập nhật và truy cập được trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam.

6. Trường hợp nghĩa vụ công bố thông tin phát sinh vào ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định pháp luật, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam thực hiện đầy đủ nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định pháp luật vào ngày làm việc liền sau ngày nghỉ, ngày lễ.

Điều 50. Nội dung thông tin công khai bất thường

1. Giá trị các khoản tiền lãi công bố chia bổ sung hoặc các khoản bảo tức tích lũy bổ sung trong năm tài chính nhằm đảm bảo nguyên tắc phân chia thặng dư theo quy định của pháp luật.

2. Việc điều chỉnh lãi suất đầu tư công bố của quỹ liên kết chung, quỹ hưu trí tự nguyện hoặc việc điều chỉnh giá đơn vị quỹ của các quỹ liên kết đơn vị bị định giá sai.

3. Hoạt động tái bảo hiểm hạn chế.

4. Những diễn biến bất thường có ảnh hưởng tới khả năng thanh toán, uy tín của doanh nghiệp trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 106 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

Chương V
ĐẠI LÝ BẢO HIỂM VÀ MÔI GIỚI BẢO HIỂM

Mục 1
ĐẠI LÝ BẢO HIỂM

Điều 51. Hoa hồng đại lý bảo hiểm

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài trả hoa hồng đại lý bảo hiểm theo quy định tại khoản 3 Điều này cho đại lý bảo hiểm sau khi đại lý bảo hiểm mang lại dịch vụ cho doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài căn cứ vào quy định tại khoản 3 Điều này, điều kiện và đặc điểm cụ thể của mình để xây dựng quy chế chi hoa hồng đại lý bảo hiểm áp dụng thống nhất và công khai trong doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

3. Tỷ lệ hoa hồng đại lý bảo hiểm tối đa được trả trên phí bảo hiểm thực tế thu được của từng hợp đồng bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài trả cho đại lý bảo hiểm được thực hiện theo quy định sau (trừ các trường hợp quy định tại điểm 3.4 khoản này):

3.1. Tỷ lệ hoa hồng đại lý bảo hiểm tối đa đối với các hợp đồng bảo hiểm thuộc bảo hiểm phi nhân thọ:

STT	Nghịệp vụ bảo hiểm	Tỷ lệ hoa hồng đại lý bảo hiểm tối đa (%)
1	Bảo hiểm tài sản	5
2	Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	10
3	Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu đối với tàu biển	5

STT	Nghệp vụ bảo hiểm	Tỷ lệ hoa hồng đại lý bảo hiểm tối đa (%)
4	Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu (trừ tàu biển)	15
5	Bảo hiểm trách nhiệm	5
6	Bảo hiểm hàng không	0,5
7	Bảo hiểm xe cơ giới (trừ bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới)	10
8	Bảo hiểm cháy, nổ	10
9	Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	10
10	Bảo hiểm thiệt hại khác	10
11	Bảo hiểm nông nghiệp	20
12	Bảo hiểm bảo lãnh	10

Tỷ lệ hoa hồng đại lý bảo hiểm tối đa đối với bảo hiểm bắt buộc:

STT	Bảo hiểm bắt buộc	Tỷ lệ hoa hồng đại lý bảo hiểm tối đa (%)
1	Bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe ô tô	5
2	Bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe mô tô, xe máy	20
3	Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc	5
4	Bảo hiểm bắt buộc công trình trong thời gian xây dựng	5
5	Bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng	5

STT	Bảo hiểm bắt buộc	Tỷ lệ hoa hồng đại lý bảo hiểm tối đa (%)
6	Bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự đối với bên thứ ba trong hoạt động đầu tư xây dựng	5
7	Bảo hiểm bắt buộc đối với người lao động thi công trên công trường	5

- Hoa hồng đại lý bảo hiểm đối với các hợp đồng bảo hiểm trọn gói được tính bằng tổng số hoa hồng đại lý bảo hiểm của từng nghiệp vụ bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm trọn gói.

3.2. Tỷ lệ hoa hồng đại lý bảo hiểm tối đa đối với các hợp đồng bảo hiểm thuộc bảo hiểm nhân thọ:

a) Đối với các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ cá nhân:

Tỷ lệ hoa hồng đại lý bảo hiểm tối đa được áp dụng đối với các nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định sau:

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm phát hành trước ngày 01/7/2024, tỷ lệ hoa hồng đại lý bảo hiểm tối đa theo bảng sau:

Nghiệp vụ bảo hiểm	Tỷ lệ hoa hồng đại lý bảo hiểm tối đa (%)			
	Phương thức nộp phí định kỳ			Phương thức nộp phí 1 lần
	Năm hợp đồng thứ nhất	Năm hợp đồng thứ hai	Các năm hợp đồng tiếp theo	
1. Bảo hiểm tử kỳ	40	20	15	15
2. Bảo hiểm sinh kỳ				
- Thời hạn bảo hiểm từ 10 năm trở xuống	15	10	5	5
- Thời hạn bảo hiểm trên 10 năm	20	10	5	5

Nghịệp vụ bảo hiểm	Tỷ lệ hoa hồng đại lý bảo hiểm tối đa (%)			
	Phương thức nộp phí định kỳ			Phương thức nộp phí 1 lần
	Năm hợp đồng thứ nhất	Năm hợp đồng thứ hai	Các năm hợp đồng tiếp theo	
3. Bảo hiểm hỗn hợp:				
- Thời hạn bảo hiểm từ 10 năm trở xuống	25	7	5	5
- Thời hạn bảo hiểm trên 10 năm	40	10	10	7
4. Bảo hiểm trọn đời	30	20	15	10
5. Bảo hiểm trả tiền định kỳ	25	10	7	7
6. Bảo hiểm liên kết chung				
Từ 10 năm trở xuống	25	7	5	5
Trên 10 năm	40	10	10	7
7. Bảo hiểm liên kết đơn vị	40	10	10	7

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm phát hành kể từ ngày 01/7/2024, tỷ lệ hoa hồng đại lý bảo hiểm tối đa thực hiện như sau:

+ Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống và 01 năm tái tục hàng năm: 20%

+ Đối với các hợp đồng bảo hiểm trên 01 năm:

Nghịệp vụ bảo hiểm	Tỷ lệ hoa hồng đại lý bảo hiểm tối đa (%)			
	Phương thức nộp phí định kỳ			Phương thức nộp phí 1 lần
	Năm hợp đồng thứ nhất	Năm hợp đồng thứ hai	Các năm hợp đồng tiếp theo	
1. Bảo hiểm tử kỳ, Bảo hiểm trọn đời	40	20	15	15

Ng nghiệp vụ bảo hiểm	Tỷ lệ hoa hồng đại lý bảo hiểm tối đa (%)			
	Phương thức nộp phí định kỳ			Phương thức nộp phí 1 lần
	Năm hợp đồng thứ nhất	Năm hợp đồng thứ hai	Các năm hợp đồng tiếp theo	
2. Bảo hiểm sinh kỳ, Bảo hiểm trả tiền định kỳ, Bảo hiểm hỗn hợp:				
- Thời hạn bảo hiểm từ 10 năm trở xuống	25	7	5	5
- Thời hạn bảo hiểm trên 10 năm	30	20	10	7
3. Bảo hiểm liên kết chung, Bảo hiểm liên kết đơn vị	30	20	10	7

b) Hoa hồng đại lý bảo hiểm đối với hợp đồng bảo hiểm hưu trí: 3% tổng phí bảo hiểm;

c) Đối với các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ nhóm: Tỷ lệ hoa hồng đại lý bảo hiểm tối đa bằng 50% các tỷ lệ tương ứng áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ cá nhân cùng loại.

3.3. Tỷ lệ hoa hồng đại lý bảo hiểm tối đa đối với các hợp đồng bảo hiểm thuộc bảo hiểm sức khỏe: 20%.

3.4. Đối với các sản phẩm bảo hiểm có văn bản hướng dẫn riêng thì thực hiện theo văn bản hướng dẫn riêng đó.

4. Trường hợp tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô cho các thành viên thông qua đại lý bảo hiểm vi mô, tỷ lệ hoa hồng đại lý bảo hiểm tối đa là 10% phí bảo hiểm thực tế thu được của từng hợp đồng bảo hiểm.

Điều 52. Thưởng, hỗ trợ đại lý bảo hiểm và các quyền lợi khác theo thỏa thuận tại hợp đồng đại lý bảo hiểm

1. Các khoản thưởng, hỗ trợ đại lý bảo hiểm và các quyền lợi khác theo thỏa thuận tại hợp đồng đại lý của các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thực hiện như sau:

a) Đối với bảo hiểm sức khỏe: Tổng các khoản chi thưởng, hỗ trợ và quyền lợi khác của các đại lý bảo hiểm không vượt quá 100% hoa hồng đại lý bảo hiểm của tất cả các hợp đồng bảo hiểm thuộc bảo hiểm sức khỏe đã khai thác trong năm tài chính;

b) Đối với bảo hiểm phi nhân thọ: Tổng các khoản chi thưởng, hỗ trợ và quyền lợi khác của các đại lý bảo hiểm không vượt quá 50% hoa hồng đại lý bảo hiểm của tất cả các hợp đồng bảo hiểm thuộc bảo hiểm phi nhân thọ đã khai thác trong năm tài chính.

2. Các khoản thưởng, hỗ trợ đại lý bảo hiểm và các quyền lợi khác theo thỏa thuận tại các hợp đồng đại lý của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe được thực hiện như sau:

a) Đối với các đại lý thực hiện khai thác mới: Tổng các khoản thưởng, hỗ trợ đại lý bảo hiểm và các quyền lợi khác của đại lý trong mỗi năm tài chính không vượt quá tổng giá trị của 20% phí bảo hiểm thực tế thu được của các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống và 01 năm tái tục hàng năm và 30% phí bảo hiểm khai thác năm đầu thực tế thu được đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm.

b) Đối với các đại lý thực hiện chăm sóc các hợp đồng bảo hiểm tái tục có thời hạn trên 01 năm: Tổng các khoản thưởng, hỗ trợ đại lý bảo hiểm và các quyền lợi khác trong mỗi năm tài chính không vượt quá 7% phí bảo hiểm tái tục thực tế thu được trong năm.

3. Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ đang chi trả các khoản thưởng, hỗ trợ đại lý bảo hiểm và các quyền lợi khác cho đại lý bảo hiểm cao hơn tỷ lệ quy định tại khoản 2 Điều này có trách nhiệm rà soát, xây dựng lộ trình, phương án giảm tỷ lệ chi trả các khoản nêu trên theo từng năm tài chính và hoàn thành việc thực hiện phương án chậm nhất đến hết ngày 31/12/2025.

4. Hội đồng quản trị (Hội đồng thành viên) của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ có trách nhiệm phê duyệt phương án theo quy định tại khoản 3 Điều này trước ngày 31/12/2023 và thực hiện kiểm tra, giám sát lộ trình, phương án này.

Điều 53. Cung cấp sản phẩm bảo hiểm qua đại lý bảo hiểm

1. Trong quá trình tư vấn sản phẩm bảo hiểm, đại lý bảo hiểm hoặc nhân viên trong tổ chức hoạt động đại lý trực tiếp thực hiện hoạt động đại lý bảo hiểm phải cung cấp đầy đủ, chính xác cho bên mua bảo hiểm các thông tin về sản phẩm bảo hiểm, sử dụng các tài liệu do doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài cung cấp. Đại lý bảo hiểm hoặc nhân viên trong tổ chức hoạt động đại lý bảo hiểm không được tự xây dựng tài liệu giới thiệu sản phẩm, tài liệu minh họa bán hàng hoặc tự ý thay đổi nội dung của các tài liệu giới thiệu sản phẩm, tài liệu minh họa bán hàng do doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài cung cấp.

2. Khi cung cấp sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư, đại lý bảo hiểm cá nhân hoặc nhân viên trong tổ chức hoạt động đại lý trực tiếp thực hiện hoạt động đại lý bảo hiểm phải thực hiện theo quy định sau:

a) Thu thập thông tin và hoàn thiện các tài liệu quy định tại điểm b khoản 2 Điều 30 Thông tư này;

b) Thông tin cho bên mua bảo hiểm biết về công cụ tính toán giúp bên mua bảo hiểm có thể tự xây dựng được kế hoạch bảo hiểm và quy tắc, điều khoản của sản phẩm bảo hiểm khách hàng dự kiến tham gia trên trang thông tin điện tử (website) của doanh nghiệp bảo hiểm quy định tại khoản 4 Điều 97 Nghị định số 46/2023/NĐ-CP; phân tích thông tin khách hàng bao gồm nhu cầu và khả năng tài chính của bên mua bảo hiểm; khảo sát mức độ chấp nhận rủi ro của bên mua bảo hiểm từ đó tư vấn bên mua bảo hiểm tham gia quỹ liên kết đơn vị phù hợp (đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị);

c) Giải thích rõ cho bên mua bảo hiểm về quyền lợi của sản phẩm và các rủi ro đặc thù của sản phẩm, yêu cầu bên mua bảo hiểm xác nhận vào các tài liệu theo quy định tại Điều 30 Thông tư này;

d) Không được so sánh hoặc đảm bảo chắc chắn kết quả đầu tư của một quỹ liên kết đơn vị này là tốt hơn so với quỹ liên kết đơn vị khác hoặc của doanh nghiệp bảo hiểm khác;

đ) Thực hiện ghi âm một số nội dung liên quan tới việc tư vấn sản phẩm bảo hiểm tại thời điểm bên mua bảo hiểm ký Bản yêu cầu bảo hiểm. Nội dung ghi âm phải đảm bảo tối thiểu các thông tin sau:

- Tên, số chứng chỉ đại lý bảo hiểm;
- Tên tuổi, địa chỉ, số điện thoại bên mua bảo hiểm;
- Nội dung tư vấn của đại lý hoặc nhân viên trong tổ chức thực hiện hoạt động đại lý về quyền lợi bảo hiểm, quyền lợi đầu tư và các rủi ro đầu tư mà bên mua bảo hiểm có thể gặp phải khi tham gia sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư, thông tin về các khoản phí mà doanh nghiệp bảo hiểm tính cho bên mua bảo hiểm và điều kiện để nhận các quyền lợi theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm;
- Thông báo về các khoản phí bảo hiểm và thời hạn đóng phí bên mua bảo hiểm lựa chọn để xác nhận phù hợp với năng lực tài chính của bên mua bảo hiểm;
- Thông báo cho bên mua bảo hiểm về thời gian cân nhắc tham gia bảo hiểm, quyền và nghĩa vụ của bên mua bảo hiểm trong đó nêu rõ nghĩa vụ kê khai trung thực, những nội dung chính về quyền lợi thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm và điều kiện nhận quyền lợi đó;
- Xác nhận của bên mua bảo hiểm việc tham gia bảo hiểm trên cơ sở tự nguyện và phù hợp với nhu cầu tài chính, nhu cầu bảo hiểm của bên mua bảo hiểm.

Trường hợp có các thông tin liên quan khác và các thông tin này liên quan đến đời sống riêng tư, bí mật cá nhân thì việc ghi âm phải được bên mua bảo hiểm đồng ý về việc ghi âm nội dung thông tin đó.

Doanh nghiệp bảo hiểm phải đảm bảo tuân thủ quy định này chậm nhất sau 01 năm kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

3. Tổ chức hoạt động đại lý bảo hiểm phải thực hiện theo quy định sau:

a) Giải thích cho bên mua bảo hiểm các sản phẩm bảo hiểm được phân phối thông qua tổ chức hoạt động đại lý bảo hiểm là sản phẩm bảo hiểm. Việc tham gia sản phẩm bảo hiểm không phải là điều kiện bắt buộc để sử dụng các sản phẩm, dịch vụ khác của tổ chức hoạt động đại lý;

b) Có trách nhiệm đối chiếu dữ liệu về hợp đồng bảo hiểm khai thác mới, doanh thu phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực do tổ chức hoạt động đại lý bảo hiểm thực hiện với doanh nghiệp bảo hiểm định kỳ hàng tháng;

c) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện hoạt động đại lý bảo hiểm không được tư vấn, giới thiệu, chào bán, thu xếp việc giao kết hợp đồng bảo hiểm liên kết đầu tư cho các khách hàng trong thời hạn 60 ngày trước và 60 ngày sau ngày giải ngân toàn bộ khoản vay.

4. Đối với việc cung cấp sản phẩm bảo hiểm qua tổ chức hoạt động đại lý, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài phải thực hiện theo quy định sau:

a) Thực hiện việc giám sát và kiểm tra định kỳ nhằm đảm bảo chất lượng hoạt động giới thiệu, tư vấn sản phẩm bảo hiểm của các nhân viên của tổ chức hoạt động đại lý; kịp thời phối hợp với tổ chức hoạt động đại lý để kiểm tra, rà soát, xử lý các khiếu nại của bên mua bảo hiểm liên quan đến việc tư vấn của nhân viên của tổ chức hoạt động đại lý và xử lý vi phạm (nếu có);

b) Không được ký thêm hợp đồng đại lý cá nhân với nhân viên của tổ chức hoạt động đại lý bảo hiểm để khai thác cùng một hợp đồng bảo hiểm. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài đã ký hợp đồng đại lý cá nhân với nhân viên của tổ chức hoạt động đại lý bảo hiểm nhằm thực hiện hoạt động đại lý trên cùng một hợp đồng bảo hiểm trước ngày Thông tư này có hiệu lực phải thực hiện rà soát và đảm bảo tuân thủ quy định này trước ngày 01/7/2024.

5. Đối với việc cung cấp sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư, doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ thực hiện theo quy định sau:

a) Kiểm tra độc lập nội dung tư vấn sản phẩm bảo hiểm của đại lý. Đối với trường hợp cung cấp qua tổ chức hoạt động đại lý bảo hiểm, việc kiểm tra được thực hiện trước khi quyết định phát hành hợp đồng. Nội dung kiểm tra phải nhằm đánh giá việc bên mua bảo hiểm tham gia sản phẩm bảo hiểm là trên cơ sở tự nguyện và các sản phẩm bảo hiểm được tư vấn phù hợp với nhu cầu tài chính của bên mua bảo hiểm;

b) Không được phát hành hợp đồng bảo hiểm trong trường hợp nội dung ghi âm theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này không có xác nhận của bên mua bảo hiểm về việc tham gia bảo hiểm trên cơ sở tự nguyện, phù hợp với năng lực tài chính, nhu cầu bảo hiểm của bên mua bảo hiểm;

c) Lưu trữ và bảo mật các tài liệu, dữ liệu ghi âm theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này trong thời gian ít nhất 05 năm kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Doanh nghiệp bảo hiểm chỉ được sử dụng các thông tin này nhằm mục đích đánh giá chất lượng hoạt động đại lý bảo hiểm, giải quyết các phản ánh, khiếu nại liên quan tới hoạt động đại lý bảo hiểm và hoạt động phòng chống gian lận trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm, cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền theo yêu cầu.

6. Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài ký nhiều hợp đồng đại lý nhằm khai thác cùng một hợp đồng bảo hiểm thì cần quy định rõ nội dung hoạt động đại lý bảo hiểm được ủy quyền tại từng hợp đồng đại lý để làm cơ sở thanh toán hoa hồng, thưởng, hỗ trợ đại lý bảo hiểm và các quyền lợi khác theo thỏa thuận tại hợp đồng đại lý. Trong mọi trường hợp, tổng mức hoa hồng thanh toán không vượt quá mức hoa hồng tối đa theo quy định tại Điều 51 Thông tư này.

Mục 2

HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI BẢO HIỂM

Điều 54. Cung cấp sản phẩm bảo hiểm thông qua doanh nghiệp môi giới bảo hiểm

1. Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm thỏa thuận bằng văn bản với khách hàng khi thực hiện cung cấp dịch vụ môi giới bảo hiểm. Thỏa thuận phải nêu rõ nội dung hoạt động môi giới bảo hiểm, thời hạn thỏa thuận, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên.

2. Trường hợp doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài ủy quyền thu phí bảo hiểm, trả tiền bồi thường hoặc trả tiền bảo hiểm, việc ủy quyền phải tuân thủ các nguyên tắc sau:

a) Việc ủy quyền phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ thời hạn và phạm vi hoạt động được ủy quyền, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên;

b) Đối với trường hợp doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài ủy quyền thu phí bảo hiểm:

- Trách nhiệm đóng phí bảo hiểm của bên mua bảo hiểm hoàn thành khi bên mua bảo hiểm đã đóng phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm cho doanh nghiệp môi giới bảo hiểm;

- Khi bên mua bảo hiểm đã đóng phí bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm có trách nhiệm thanh toán số phí bảo hiểm nói trên cho doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài theo thời hạn đã thỏa thuận giữa doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nhưng tối đa không quá 30 ngày, kể từ ngày nhận được phí bảo hiểm.

c) Đối với trường hợp doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài ủy quyền trả tiền bảo hiểm hoặc trả tiền bồi thường:

- Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài vẫn phải chịu trách nhiệm trước người được bảo hiểm, hoặc người thụ hưởng về số tiền bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài có nghĩa vụ trả cho người được bảo hiểm hoặc người thụ hưởng;

- Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm có trách nhiệm thanh toán số tiền bảo hiểm cho người được bảo hiểm hoặc người thụ hưởng trong thời gian không quá 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được số tiền bảo hiểm từ doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và không quá thời hạn trả tiền bảo hiểm hoặc bồi thường theo quy định của pháp luật.

d) Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm chỉ được thực hiện các hoạt động ủy quyền quy định tại các điểm b, c khoản này nếu các hoạt động được ủy quyền liên quan đến hợp đồng bảo hiểm do doanh nghiệp môi giới bảo hiểm thu xếp. Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm không được nhận thù lao từ doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài để thực hiện các hoạt động ủy quyền quy định tại các điểm b, c khoản này.

3. Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được phép hợp tác với doanh nghiệp môi giới bảo hiểm khác được phép hoạt động tại Việt Nam để thực hiện hoạt động môi giới bảo hiểm gốc. Việc hợp tác này phải được thỏa thuận bằng văn bản, trong đó quy định rõ nghĩa vụ, quyền lợi và tỷ lệ phân chia hoa hồng môi giới bảo hiểm của mỗi bên.

Điều 55. Hoa hồng môi giới bảo hiểm

1. Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được hưởng hoa hồng môi giới bảo hiểm gốc từ phí bảo hiểm.

2. Tỷ lệ hoa hồng môi giới bảo hiểm gốc và việc thanh toán hoa hồng môi giới bảo hiểm gốc được xác định trên cơ sở thỏa thuận bằng văn bản giữa doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

Khi bên mua bảo hiểm đã đóng phí bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài có trách nhiệm thanh toán hoa hồng môi giới bảo hiểm gốc từ phí bảo hiểm thu được theo thời hạn đã thỏa thuận nhưng tối đa không quá 30 ngày, kể từ ngày nhận được phí bảo hiểm.

3. Trong mọi trường hợp, hoa hồng môi giới bảo hiểm gốc không được vượt quá 15% phí bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài thực tế thu được của mỗi nghiệp vụ bảo hiểm thuộc từng hợp đồng bảo hiểm thu xếp qua doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

4. Hoa hồng môi giới tái bảo hiểm được thực hiện theo thỏa thuận của các bên phù hợp với thông lệ quốc tế.

Điều 56. Công khai thông tin

1. Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm có trách nhiệm đăng tải thông tin theo quy định tại Điều 49 của Thông tư này đối với các nội dung phải công khai thông tin theo quy định tại khoản 8 Điều 138 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

2. Trước khi tư vấn cho khách hàng, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải công khai với khách hàng thông tin bằng văn bản về các công việc mà doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo

hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam ủy quyền, mối quan hệ với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam và các thông tin khác có thể gây xung đột lợi ích.

Chương VI

CHẾ ĐỘ BÁO CÁO CỦA DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM, DOANH NGHIỆP TÁI BẢO HIỂM, CHI NHÁNH NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM, TỔ CHỨC TƯƠNG HỖ CUNG CẤP BẢO HIỂM VI MÔ, DOANH NGHIỆP MÔI GIỚI BẢO HIỂM, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Điều 57. Trách nhiệm lập và gửi báo cáo

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm có trách nhiệm lập và gửi các báo cáo tài chính, báo cáo thống kê, báo cáo nghiệp vụ theo quy định tại Điều 58 và Điều 59 Thông tư này.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các báo cáo tài chính, báo cáo thống kê, báo cáo nghiệp vụ và các báo cáo bổ sung theo quy định pháp luật.

Điều 58. Nội dung báo cáo

1. Báo cáo tài chính:

a) Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm thực hiện quyết toán tài chính và chấp hành đầy đủ các quy định về báo cáo tài chính, lập và gửi cho các cơ quan theo quy định của pháp luật hiện hành;

b) Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải lập và gửi báo cáo tài chính quý, báo cáo tài chính bán niên và báo cáo tài chính năm cho Bộ Tài chính kèm theo bản mềm;

c) Đối với các báo cáo tài chính năm: thực hiện theo quy định của pháp luật về kế toán và phải được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập được chấp thuận

kiểm toán các đơn vị có lợi ích công chúng tại Việt Nam. Ý kiến của tổ chức kiểm toán độc lập phải bao gồm các vấn đề tài chính trọng yếu tối thiểu sau đây:

- Đối với doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam, doanh nghiệp tái bảo hiểm: Hoạt động nhận và nhượng tái bảo hiểm, trích lập dự phòng nghiệp vụ, khả năng thanh toán, hoa hồng, doanh thu, chi phí, lợi nhuận và phân phối lợi nhuận, các khoản đầu tư từ vốn chủ sở hữu, đầu tư từ dự phòng nghiệp vụ, tài sản cố định và khấu hao, các khoản phải thu, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

- Đối với doanh nghiệp môi giới bảo hiểm: Doanh thu, chi phí, lợi nhuận và phân phối lợi nhuận, các khoản đầu tư, tài sản cố định và khấu hao, các khoản phải thu, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu.

2. Báo cáo tách nguồn vốn chủ sở hữu, nguồn phí bảo hiểm:

a) Hàng năm, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam, doanh nghiệp tái bảo hiểm thực hiện báo cáo tách nguồn vốn chủ sở hữu, nguồn phí bảo hiểm theo quy định về chế độ kế toán và có xác nhận của kiểm toán độc lập về việc báo cáo tách nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn phí bảo hiểm được lập và trình bày phù hợp với các quy định của pháp luật;

b) Xác nhận của tổ chức kiểm toán độc lập đối với Báo cáo tách nguồn vốn chủ sở hữu, nguồn phí bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe phải bao gồm các vấn đề trọng yếu tối thiểu sau đây: Việc phân chia thặng dư giữa quỹ chủ sở hữu và quỹ chủ hợp đồng; hoạt động bù đắp thâm hụt giữa quỹ chủ sở hữu và các quỹ chủ hợp đồng; số tiền chuyển từ quỹ chủ hợp đồng về quỹ chủ sở hữu trong kỳ;

c) Xác nhận của tổ chức kiểm toán độc lập đối với Báo cáo tách nguồn vốn chủ sở hữu, nguồn phí bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam, doanh nghiệp tái bảo hiểm phải bao gồm những vấn đề trọng yếu tối thiểu sau đây:

- Tài sản đầu tư và kết quả hoạt động đầu tư của Báo cáo hoạt động đầu tư từ nguồn vốn chủ sở hữu năm và Báo cáo hoạt động đầu tư từ nguồn vốn nhân rồi từ dự phòng nghiệp vụ năm; Việc phân bổ doanh thu, chi phí và kết quả hoạt

động kinh doanh của từng nghiệp vụ của Báo cáo theo dõi riêng doanh thu, chi phí từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm theo từng loại nghiệp vụ bảo hiểm năm.

- Việc tách, ghi nhận và theo dõi riêng nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn phí bảo hiểm theo quy định của pháp luật.

3. Báo cáo hoạt động của quỹ liên kết chung, quỹ liên kết đơn vị, quỹ hưu trí tự nguyện:

a) Hàng năm, doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ thực hiện báo cáo hoạt động của quỹ liên kết chung, quỹ liên kết đơn vị, quỹ hưu trí tự nguyện và có xác nhận của kiểm toán độc lập về việc báo cáo hoạt động của quỹ liên kết chung, liên kết đơn vị, quỹ hưu trí tự nguyện được lập và trình bày phù hợp với các quy định của pháp luật;

b) Xác nhận của tổ chức kiểm toán độc lập phải bao gồm các vấn đề trọng yếu tối thiểu sau đây: khoản tiền góp vốn đầu tư ban đầu hình thành quỹ và các khoản lãi phát sinh; chênh lệch phát sinh giữa tài sản tại các quỹ liên kết chung, quỹ liên kết đơn vị, quỹ hưu trí tự nguyện với báo cáo tách nguồn vốn chủ sở hữu, nguồn phí bảo hiểm (nếu có);

c) Báo cáo hoạt động của quỹ liên kết chung, quỹ liên kết đơn vị, báo cáo kết quả hoạt động của quỹ hưu trí tự nguyện phải gồm tối thiểu các thông tin theo Mẫu số 14-NT, Mẫu số 15-NT, Mẫu số 16-NT Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Báo cáo nghiệp vụ: doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm thực hiện lập và gửi cho Bộ Tài chính các báo cáo nghiệp vụ theo tháng, quý và năm và kèm theo bản điện tử cụ thể như sau:

a) Đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, mẫu báo cáo theo quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này:

- Báo cáo kết quả hoạt động tháng: Mẫu số 1-PNT

- Báo cáo doanh thu phí bảo hiểm quý, năm: Mẫu số 2-PNT

- Báo cáo các doanh thu, bồi thường theo kênh phân phối quý, năm: Mẫu số 3-PNT

- Báo cáo bồi thường bảo hiểm quý, năm: Mẫu số 4-PNT
 - Báo cáo trích lập dự phòng nghiệp vụ quý, năm:
 - + Báo cáo chi tiết trích lập dự phòng nghiệp vụ: Mẫu số 5A-PNT
 - + Báo cáo tổng hợp dự phòng nghiệp vụ: Mẫu số 5B-PNT
 - Báo cáo hoạt động đầu tư quý, năm:
 - + Báo cáo hoạt động đầu tư từ nguồn vốn chủ sở hữu: Mẫu số 6A-PNT
 - + Báo cáo hoạt động đầu tư từ nguồn vốn nhân rồi từ dự phòng nghiệp vụ: Mẫu số 6B-PNT
 - Báo cáo khả năng thanh toán quý, năm: Mẫu số 7-PNT
 - Báo cáo ASEAN hàng năm: Mẫu số 8-PNT
 - Báo cáo tham gia hoạt động cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới hàng năm: Mẫu số 9-PNT
 - Báo cáo theo dõi riêng doanh thu, chi phí từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm theo từng loại nghiệp vụ bảo hiểm quý, năm: Mẫu số 10A-PNT
 - Báo cáo theo dõi riêng doanh thu, chi phí từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm bắt buộc quý, năm: Mẫu số 10B-PNT
 - Báo cáo kết quả kinh doanh bảo hiểm vật chất xe cơ giới quý, năm: Mẫu số 11-PNT
 - Báo cáo tách nguồn vốn chủ sở hữu, nguồn phí bảo hiểm: Mẫu số 12-PNT
- b) Đối với doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài, mẫu báo cáo theo quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này:
- Báo cáo doanh thu tái bảo hiểm quý, năm: Mẫu số 1-TBH.
 - Báo cáo bồi thường, trả tiền tái bảo hiểm của doanh nghiệp tái bảo hiểm quý, năm: Mẫu số 2-TBH.
 - Báo cáo trích lập dự phòng nghiệp vụ quý, năm: theo các mẫu như doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ (đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm sức khỏe), theo các mẫu như doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ (đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm nhân thọ).

- Báo cáo hoạt động đầu tư quý, năm:
- + Báo cáo hoạt động đầu tư từ nguồn vốn chủ sở hữu: Mẫu số 6A-PNT.
- + Báo cáo hoạt động đầu tư từ nguồn vốn nhân rồi từ dự phòng nghiệp vụ: theo các mẫu như doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ (đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm sức khỏe), theo các mẫu như doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ (đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm nhân thọ).
- Báo cáo khả năng thanh toán quý, năm: Mẫu số 3-TBH.
- Báo cáo tách nguồn vốn chủ sở hữu, nguồn phí bảo hiểm: Mẫu số 12-PNT
- c) Đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, mẫu báo cáo theo quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này:
 - Báo cáo kết quả hoạt động tháng: Mẫu số 1-NT
 - Báo cáo số lượng hợp đồng và số tiền bảo hiểm quý, năm: Mẫu số 2-NT
 - Báo cáo tình hình hủy bỏ, chấm dứt, đáo hạn hợp đồng bảo hiểm và chi trả quyền lợi bảo hiểm quý, năm: Mẫu số 3-NT
 - Báo cáo kết quả triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị tháng: Mẫu số 17-NT
 - Báo cáo trích lập dự phòng nghiệp vụ quý, năm:
 - + Báo cáo trích lập dự phòng toán học: Mẫu số 4A-NT
 - + Báo cáo trích lập dự phòng phí chưa được hưởng: Mẫu số 4B-NT
 - + Báo cáo trích lập dự phòng bồi thường: Mẫu số 4C-NT
 - + Báo cáo trích lập dự phòng chia lãi: Mẫu số 4D-NT
 - + Báo cáo trích lập dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết: Mẫu số 4E-NT
 - + Báo cáo trích lập dự phòng bảo đảm cân đối: Mẫu số 4G-NT
 - + Báo cáo trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm liên kết đơn vị quý, năm: Mẫu số 18-NT
 - Báo cáo hoạt động đầu tư quý, năm: Mẫu số 5-NT
 - Báo cáo khả năng thanh toán tháng, quý, năm: Mẫu số 6-NT
 - Báo cáo ASEAN hàng năm: Mẫu số 7-NT

- Báo cáo tách nguồn vốn chủ sở hữu, nguồn phí bảo hiểm: Mẫu số 8-NT
- Báo cáo quy mô kênh phân phối quý, năm: Mẫu số 9-NT
- Báo cáo doanh thu theo kênh phân phối quý, năm: Mẫu số 10-NT
- Báo cáo chi nhánh, văn phòng đại diện, trung tâm dịch vụ khách hàng quý, năm: Mẫu số 11-NT

- Báo cáo thưởng, hỗ trợ đại lý bảo hiểm và các quyền lợi khác hàng năm: Mẫu số 19-NT

- Báo cáo tỷ lệ hủy bỏ, chấm dứt hợp đồng theo kênh phân phối quý, năm: Mẫu số 21-NT

d) Đối với doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe, mẫu báo cáo theo quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này:

- Báo cáo kết quả hoạt động tháng: Mẫu số 1-SK
- Báo cáo số lượng hợp đồng và số tiền bảo hiểm quý, năm: Mẫu số 2-SK
- Báo cáo tình hình hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm sức khỏe quý, năm: Mẫu số 3-SK
- Báo cáo trích lập dự phòng nghiệp vụ quý, năm:
 - + Báo cáo trích lập dự phòng toán học bảo hiểm sức khỏe: Mẫu số 4A-SK
 - + Báo cáo trích lập dự phòng phí chưa được hưởng bảo hiểm sức khỏe: Mẫu số 4B-SK

- + Báo cáo trích lập dự phòng bồi thường: Mẫu số 4C-SK
- + Báo cáo trích lập dự phòng bảo đảm cân đối: Mẫu số 4D-SK
- Báo cáo hoạt động đầu tư quý, năm: Mẫu số 5-SK
- Báo cáo khả năng thanh toán tháng, quý, năm: Mẫu số 6-SK
- Báo cáo ASEAN hàng năm: Mẫu số 7-SK
- Báo cáo theo dõi riêng doanh thu, chi phí từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm theo từng loại nghiệp vụ bảo hiểm: Mẫu số 8-SK

- Báo cáo doanh thu theo kênh phân phối quý, năm: Mẫu số 11-SK

đ) Đối với doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, mẫu báo cáo theo quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này:

- Báo cáo hoạt động môi giới bảo hiểm tháng, quý, năm: Mẫu số 1-MGBH

- Báo cáo hoạt động của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm quý, năm: Mẫu số 2-MGBH

- Báo cáo tham gia hoạt động cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới quý, năm: Mẫu số 3-MGBH

- Báo cáo hoạt động cung cấp dịch vụ bảo hiểm trên môi trường mạng năm: Mẫu số 4-MGBH

5. Báo cáo về hoạt động đại lý bảo hiểm: doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô thực hiện lập và gửi định kỳ quý, năm cho Bộ Tài chính và kèm theo bản điện tử theo quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này:

a) Báo cáo danh sách các đại lý vi phạm quy định pháp luật đã bị doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô chấm dứt hợp đồng đại lý theo Mẫu số 1-ĐLBH. Báo cáo này phải đồng thời gửi cho Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam để thông báo cho các doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô khác được biết;

b) Báo cáo tình hình triển khai hoạt động đại lý bảo hiểm của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ theo Mẫu số 02-ĐLBH;

c) Báo cáo về hoạt động đào tạo đại lý bảo hiểm theo Mẫu số 03-ĐLBH;

d) Báo cáo danh sách đại lý bảo hiểm theo Mẫu số 04-ĐLBH.

6. Báo cáo về sản phẩm bảo hiểm: Trong thời hạn 15 ngày đầu mỗi tháng, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài báo cáo Bộ Tài chính danh mục các sản phẩm mới được triển khai, dừng triển khai trong tháng trước liền kề (nếu có).

a) Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài: Mẫu số 13-PNT Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ: Mẫu số 12-NT Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe: Mẫu số 9-SK Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này.

7. Báo cáo diễn biến bất thường: Trong vòng 07 ngày kể từ ngày xảy ra những diễn biến bất thường hoặc không đáp ứng yêu cầu về tài chính, yêu cầu khác theo quy định, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam có trách nhiệm báo cáo Bộ Tài chính diễn biến, tác động định tính, định lượng ảnh hưởng đến khả năng thanh toán, tình hình tài chính, uy tín của doanh nghiệp, chi nhánh, các giải pháp khắc phục và đề xuất với Bộ Tài chính (nếu có).

8. Ngoài các báo cáo tài chính, báo cáo thống kê, báo cáo nghiệp vụ quy định tại các khoản 1, 2, 3 Điều này, Bộ Tài chính có thể yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm báo cáo bổ sung về tình hình hoạt động, tình hình tài chính của doanh nghiệp, chi nhánh để phục vụ cho công tác thống kê và phân tích thị trường.

Điều 59. Thời hạn chốt số liệu, thời gian gửi báo cáo, phương thức gửi báo cáo

1. Báo cáo tháng:

a) Thời gian chốt số liệu tính từ ngày 01 đến ngày dương lịch cuối cùng của tháng báo cáo;

b) Thời gian gửi báo cáo chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày kết thúc tháng;

c) Phương thức gửi báo cáo: Gửi trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc gửi qua hệ thống thư điện tử hoặc gửi qua phần mềm ứng dụng do Bộ Tài chính xây dựng.

2. Báo cáo quý:

a) Thời gian chốt số liệu tính từ ngày 01 của tháng đầu quý đến ngày 30 hoặc ngày 31 của tháng cuối quý báo cáo.

b) Thời gian gửi báo cáo chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc quý.

c) Phương thức gửi báo cáo: Gửi trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc gửi qua hệ thống thư điện tử hoặc gửi qua phần mềm ứng dụng do Bộ Tài chính xây dựng.

3. Báo cáo bán niên:

a) Thời gian chốt số liệu tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 của năm báo cáo.

b) Thời gian gửi báo cáo chậm nhất là 45 ngày kể từ ngày kết thúc 6 tháng đầu năm tài chính.

c) Phương thức gửi báo cáo: Gửi trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc gửi qua hệ thống thư điện tử hoặc gửi qua phần mềm ứng dụng do Bộ Tài chính xây dựng.

4. Báo cáo năm:

a) Thời gian chốt số liệu tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo.

b) Thời gian gửi báo cáo chậm nhất là ngày 31 tháng 3 của năm tài chính kế tiếp.

c) Phương thức gửi báo cáo: Gửi trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc gửi qua hệ thống thư điện tử hoặc gửi qua phần mềm ứng dụng do Bộ Tài chính xây dựng. Từ 01/7/2024, phần mềm ứng dụng được sử dụng là Hệ thống thông tin quản lý và giám sát hoạt động kinh doanh bảo hiểm của Bộ Tài chính.

Điều 60. Báo cáo hoạt động của văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam

1. Văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam phải báo cáo Bộ Tài chính các hoạt động theo định kỳ 06 tháng và hàng năm theo mẫu quy định tại Phụ lục XII Thông tư này, cụ thể như sau:

a) Thời gian chốt số liệu, thông tin báo cáo 06 tháng đầu năm tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 của năm báo cáo. Thời gian chốt số liệu, thông tin báo cáo năm tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo;

b) Thời gian gửi báo cáo chậm nhất là ngày 30 tháng 7 đối với báo cáo 06 tháng đầu năm, ngày 31 tháng 3 của năm tài chính kế tiếp đối với báo cáo năm;

c) Phương thức gửi báo cáo: Gửi trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc gửi qua hệ thống thư điện tử hoặc gửi qua hệ thống thông tin báo cáo của Bộ Tài chính.

2. Ngoài các báo cáo định kỳ nói trên, trong trường hợp cần thiết, Bộ Tài chính có thể yêu cầu văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam báo cáo, cung cấp tài liệu, giải trình những vấn đề liên quan đến hoạt động của mình.

Điều 61. Thông báo thay đổi và công bố thông tin của văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam

1. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày được cấp hoặc sửa đổi, bổ sung giấy phép đặt văn phòng đại diện, văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam phải công bố trên 01 tờ báo in trong 03 số báo liên tiếp hoặc trên báo điện tử của Việt Nam về những nội dung sau đây:

a) Tên gọi, quốc tịch, địa chỉ của doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài, tập đoàn tài chính, bảo hiểm nước ngoài, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài;

b) Tên, địa điểm đặt văn phòng đại diện;

c) Nội dung, thời hạn hoạt động của văn phòng đại diện.

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có thay đổi, doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài, tập đoàn tài chính, bảo hiểm nước ngoài, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài (đối với trường hợp thay đổi Trưởng văn phòng đại diện) hoặc văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam (đối với trường hợp thay đổi địa điểm đặt văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam và người làm việc tại văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam) phải thông báo cho Bộ Tài chính. Hồ sơ thông báo bao gồm:

a) Văn bản thông báo theo mẫu quy định tại Phụ lục XIII Thông tư này;

b) Sơ yếu lý lịch, bản sao thẻ căn cước công dân hoặc chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu hoặc giấy tờ chứng thực cá nhân hợp pháp khác theo quy định của pháp luật đối với trường hợp thay đổi Trưởng văn phòng đại diện và người làm việc tại văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam;

c) Bản sao hợp đồng thuê địa điểm đặt văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam hoặc bằng chứng chứng minh quyền sử dụng địa điểm đặt văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam có xác nhận của văn phòng đại diện đối với trường hợp thay đổi địa điểm đặt văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam.

**Chương VII
TỔ CHỨC THỰC HIỆN****Điều 62. Hiệu lực của Thông tư**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 và 3 Điều này.

2. Các điểm a, b, c, d, đ, i khoản 1, các điểm b, d khoản 2, các điểm a, b khoản 3 Điều 20, các điểm a, b khoản 1 Điều 29, các điều 33, 34, 45, 46, 47, 48, 51, khoản 1 Điều 52, Điều 55, Mục 3 và Mục 4 Chương IV của Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

3. Khoản 2, khoản 3 điều 29 Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2024, tài liệu minh họa bán hàng của sản phẩm liên kết chung phải có các thông tin tối thiểu theo Phụ lục I ban hành kèm Thông tư số 52/2016/TT-BTC; tài liệu minh họa bán hàng của sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị phải có thông tin tối thiểu theo Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 135/2012/TT-BTC; tài liệu minh họa bán hàng của sản phẩm bảo hiểm hưu trí phải có các thông tin tối thiểu theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 115/2013/TT-BTC.

4. Thông tư này thay thế các thông tư sau đây:

a) Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, trừ Điều 20 và Chương VI. Điều 20 và Chương VI Thông tư số 50/2017/TT-BTC có hiệu lực thi hành đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2027;

b) Thông tư số 01/2019/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2019 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, trừ khoản 2 Điều 1 Thông tư số 01/2019/TT-BTC có hiệu lực thi hành đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2027;

c) Điều 1 Thông tư số 89/2020/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Kinh

doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Thông tư số 105/2016/TT-BTC ngày 29 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của tổ chức kinh doanh chứng khoán, quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, Thông tư số 195/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn đánh giá, xếp loại doanh nghiệp bảo hiểm, Thông tư số 115/2014/TT-BTC ngày 20 tháng 8 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chính sách bảo hiểm quy định tại Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản, bãi bỏ Thông tư số 116/2014/TT-BTC ngày 20 tháng 8 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số vấn đề tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện bảo hiểm theo quy định tại Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản và Thông tư số 43/2016/TT-BTC ngày 03 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi Điều 5 Thông tư số 116/2014/TT-BTC ngày 20 tháng 8 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số vấn đề về tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện bảo hiểm theo quy định tại Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản;

d) Điều 1 Thông tư số 14/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm và Thông tư số 04/2021/TT-BTC ngày 15 tháng 01 năm 2021 của Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 03/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới;

đ) Thông tư số 135/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị trừ Phụ lục II. Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 135/2012/TT-BTC có hiệu lực thi hành đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2024;

e) Thông tư số 115/2013/TT-BTC ngày 20 tháng 8 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn bảo hiểm hưu trí và quỹ hưu trí tự nguyện trừ Phụ lục IV. Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 115/2013/TT-BTC có hiệu lực thi hành đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2024;

g) Thông tư số 130/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 8 năm 2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 115/2013/TT-BTC ngày 20/8/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn bảo hiểm hưu trí và quỹ hưu trí tự nguyện;

h) Thông tư số 52/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết chung trừ Phụ lục I. Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 52/2016/TT-BTC có hiệu lực thi hành đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2024.

5. Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản liên quan viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

6. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Cao Anh Tuấn

Phụ lục I

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC
ngày 02 tháng 11 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

- Mẫu số 1-CSDL: Thông tin về người quản lý, người kiểm soát của doanh nghiệp bảo hiểm/doanh nghiệp tái bảo hiểm/chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam/doanh nghiệp môi giới bảo hiểm/tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô.

- Mẫu số 2-CSDL: Thông tin về bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm, đối tượng bảo hiểm - bảo hiểm nhân thọ

- Mẫu số 3-CSDL: Thông tin về bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm, đối tượng bảo hiểm - bảo hiểm sức khỏe

- Mẫu số 4-CSDL: Thông tin về bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm, đối tượng bảo hiểm - bảo hiểm phi nhân thọ

Mẫu số 1-CSDL

(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC
ngày 02/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

**THÔNG TIN VỀ NGƯỜI QUẢN LÝ, NGƯỜI KIỂM SOÁT CỦA
DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM/DOANH NGHIỆP TÁI BẢO HIỂM/
CHI NHÁNH NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM/DOANH NGHIỆP MÔI GIỚI
BẢO HIỂM/TỔ CHỨC TƯƠNG HỖ CUNG CẤP BẢO HIỂM VI MÔ**

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm/doanh nghiệp tái bảo hiểm/chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam/doanh nghiệp môi giới bảo hiểm/tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô:.....

- Thời điểm báo cáo:...../...../202...

1. Họ và tên:.....

- Chức danh được bổ nhiệm/miễn nhiệm (hoặc không còn giữ chức vụ):.....

- Ngày bổ nhiệm:.....

- Ngày miễn nhiệm (hoặc không còn giữ chức vụ):.....

- Văn bằng, chứng chỉ: Tên văn bằng, chứng chỉ và tài liệu khác chứng minh đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn của người quản lý, người kiểm soát theo quy định pháp luật.

- Kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực bảo hiểm, tài chính, ngân hàng hoặc lĩnh vực khác:

+ Lĩnh vực công tác:....;

+ Số năm công tác:.....

2.....

...

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký và ghi rõ họ tên)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- Số thứ tự 2, 3...: Nội dung thông tin cần cung cấp tương tự Số thứ tự 1 và chi tiết theo từng chức danh quy định tại Điều 80, khoản 1 Điều 138 và khoản 3 Điều 149 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

- Riêng đối với các chức danh đã được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản trước khi thay đổi: Doanh nghiệp bảo hiểm/doanh nghiệp tái bảo hiểm/chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam/doanh nghiệp môi giới bảo hiểm chỉ cần cung cấp thông tin về: Họ và tên; Chức danh được bổ nhiệm/miễn nhiệm (hoặc không còn giữ chức vụ); Ngày bổ nhiệm; Ngày miễn nhiệm (hoặc không còn giữ chức vụ).

Mẫu số 2-CSDL*(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC
ngày 02/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

THÔNG TIN VỀ BÊN MUA BẢO HIỂM, NGƯỜI ĐƯỢC BẢO HIỂM, ĐỐI TƯỢNG BẢO HIỂM - BẢO HIỂM NHÂN THỌ

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm:

- Báo cáo năm:..... từ..... đến.....

Rủi ro được bảo hiểm:.... (m)

Giới tính:..... (n)

Hút thuốc:..... (i)

Tuổi tham gia bảo hiểm (x)	Số người được bảo hiểm (người)	Thời hạn bảo hiểm trung bình tại thời điểm giao kết hợp đồng theo sản phẩm chính (năm)	Số người bị rủi ro (m) tại năm hợp đồng thứ (k)									
			1	2	3	...	...	...	...	...	...	100
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...

Trong đó:

(m): Rủi ro được bảo hiểm: Rủi ro thực tế phát sinh, chi tiết theo các loại rủi ro:
Mắc bệnh hiểm nghèo, Thương tật toàn bộ vĩnh viễn, Tử vong.

(n) Giới tính: Chi tiết theo: Nam, nữ.

(i) Hút thuốc: Chi tiết theo không hút thuốc, có hút thuốc.

(x) Tuổi tham gia bảo hiểm: Giá trị của x từ 01 đến 100.

Số người được bảo hiểm: Tính theo số liệu thống kê thực tế số người được bảo hiểm có tuổi tham gia bảo hiểm là (x) theo các hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và phát sinh mới trong kỳ báo cáo (bao gồm cả các hợp đồng bảo hiểm mất hiệu lực/chấm dứt hiệu lực trong khoảng thời gian kể từ ngày đầu kỳ báo cáo đến ngày cuối kỳ báo cáo).

Thời hạn bảo hiểm trung bình tại thời điểm giao kết hợp đồng theo sản phẩm chính (năm): Tính bằng trung bình cộng của số năm bảo hiểm của tất cả các hợp đồng bảo hiểm có tuổi tham gia bảo hiểm là (x).

Xác suất còn sống tại tuổi (x) trong vòng 1 năm: Theo số liệu tính toán riêng do từng doanh nghiệp đề xuất, là số liệu doanh nghiệp đang sử dụng để giả định tính toán phí bảo hiểm.

Số người bị rủi ro (m) tại năm hợp đồng thứ (k): Là thống kê tổng số người bị rủi ro (m) tại năm hợp đồng thứ (k) ứng với độ tuổi (x) theo hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực trong kỳ báo cáo. Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

QUYỀN LỢI BẢO HIỂM	SỐ LƯỢNG HỒ SƠ BÔI THƯỜNG (hồ sơ)					SỐ TIỀN BÔI THƯỜNG (triệu đồng)					SỐ LƯỢNG NGƯỜI ĐƯỢC BẢO HIỂM (người)					SỐ LƯỢNG HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM (hợp đồng)				
	0-18 tuổi	19 - 35 tuổi	36 - 45 tuổi	46 - 65 tuổi	Tổng số	0 - 18 tuổi	19 - 35 tuổi	36 - 45 tuổi	46 - 65 tuổi	Tổng số	0-18 tuổi	19 - 35 tuổi	36-45 tuổi	46 - 65 tuổi	Tổng số	0 - 18 tuổi	19 - 35 tuổi	36 - 45 tuổi	46 - 65 tuổi	Tổng số
2.4. Trợ cấp thu nhập do ốm đau, bệnh tật khi nằm viện																				
2.5. Chi phí khác																				
2.6. TỬ VONG/ THƯƠNG TẬT (không do tai nạn)																				
3 - QUYỀN LỢI KHÁC																				

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

..... ngày..... tháng..... năm
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- Thống kê áp dụng theo các quyền lợi của tất cả các sản phẩm thuộc nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe trừ bảo hiểm du lịch.
- Trường hợp hợp đồng bảo hiểm nhóm thì thống kê theo chi tiết từng người được bảo hiểm.
- Thống kê số liệu theo các hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và phát sinh mới trong kỳ báo cáo (bao gồm cả các hợp đồng bảo hiểm mất hiệu lực/chấm dứt hiệu lực trong khoảng thời gian kể từ ngày đầu kỳ báo cáo đến ngày cuối kỳ báo cáo).

Mẫu số 4-CSDL
(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC
ngày 02/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

THÔNG TIN VỀ BÊN MUA BẢO HIỂM, NGƯỜI ĐƯỢC BẢO HIỂM,
ĐỐI TƯỢNG BẢO HIỂM - BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm/Chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài:
- Báo cáo năm:..... từ..... đến.....

STT	NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM	THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM			THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM		
		Số lượng hợp đồng bảo hiểm (hợp đồng)	Số chi tiết	Tổng số tiền bảo hiểm (triệu đồng)	Số lượng hồ sơ bồi thường bảo hiểm (hồ sơ)	Tổng số tiền bồi thường (triệu đồng)	
A	Bảo hiểm phi nhân thọ						
	Bảo hiểm tài sản (trừ Bảo hiểm bắt buộc công trình trong thời gian xây dựng)		Số cơ sở được bảo hiểm				
	Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển		Số chuyến				
2	Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển		Số máy bay				
3	Bảo hiểm hàng không		Số xe được bảo hiểm				
4	Bảo hiểm xe cơ giới		Số xe được bảo hiểm				
	Bảo hiểm trách nhiệm dân sự tự nguyện của chủ xe cơ giới:						
	- Mô tô, xe gắn máy và các loại xe cơ giới tương tự		Số xe được bảo hiểm				
	- Ô tô		Số xe được bảo hiểm				

STT	NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM	THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM			THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN BÔI THƯỜNG BẢO HIỂM	
		Số lượng hợp đồng bảo hiểm (hợp đồng)	Số chi tiết	Tổng số tiền bảo hiểm (triệu đồng)	Số lượng hồ sơ bồi thường bảo hiểm (hồ sơ)	Tổng số tiền bồi thường (triệu đồng)
5	Bảo hiểm cháy, nổ tự nguyện		Số cơ sở được bảo hiểm			
6	Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu		Số tàu được bảo hiểm			
7	Bảo hiểm trách nhiệm (=7a+7b):					
	7a. Bảo hiểm trách nhiệm trong khám bệnh, chữa bệnh		Số cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được bảo hiểm			
8	7b. Bảo hiểm trách nhiệm khác (trừ Bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng; Bảo hiểm bắt buộc đối với người lao động thi công trên công trường; Bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự đối với người thứ ba trong hoạt động đầu tư xây dựng)		Số tổ chức/cá nhân được bảo hiểm			
	Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính		Số tổ chức/cá nhân được bảo hiểm			
9	Bảo hiểm bảo lãnh		Số tổ chức/cá nhân được bảo hiểm			
10	Bảo hiểm thiệt hại khác		Số cơ sở được bảo hiểm			
	Tổng cộng					

STT	NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM	THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM			THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN BÔI THƯỜNG BẢO HIỂM	
		Số lượng hợp đồng bảo hiểm (hợp đồng)	Số chi tiết	Tổng số tiền bảo hiểm (triệu đồng)	Số lượng hồ sơ bồi thường bảo hiểm (hồ sơ)	Tổng số tiền bồi thường (triệu đồng)
B	Bảo hiểm xanh					
1	Bảo hiểm trách nhiệm ô nhiễm môi trường đối với các ngành có rủi ro môi trường cao		Số cơ sở được bảo hiểm			
2	Bảo hiểm rủi ro khí hậu		Số cơ sở được bảo hiểm			
...	...					
	Tổng cộng					

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày..... tháng.... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký và ghi rõ họ tên)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

Bảo hiểm xanh bao gồm các sản phẩm bảo hiểm xanh nhằm bảo hiểm trách nhiệm ô nhiễm môi trường đối với các ngành có rủi ro môi trường cao; các sản phẩm bảo hiểm rủi ro khí hậu theo Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030 ban hành kèm theo Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021 và Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030 ban hành kèm theo Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

Thông kê số liệu theo các hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và phát sinh mới trong kỳ báo cáo (bao gồm cả các hợp đồng bảo hiểm mất hiệu lực/chấm dứt hiệu lực trong khoảng thời gian kể từ ngày đầu kỳ báo cáo đến ngày cuối kỳ báo cáo).

Phụ lục II

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC
ngày 02 tháng 11 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày... tháng... năm...

THÔNG BÁO**Cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng**

Kính gửi: Bộ Tài chính

1. Các thông tin chung:

1.1. Thông tin doanh nghiệp bảo hiểm/chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài/tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô/ doanh nghiệp môi giới bảo hiểm

- Tên đầy đủ (ghi bằng chữ in hoa):.....

.....

- Tên viết tắt:.....

- Địa chỉ trụ sở chính:.....

- Điện thoại:..... Fax:.....

- Trang Thông tin điện tử (Website) (trường hợp khác với trang thông tin điện tử tự thiết lập để cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng):.....

- Email:.....

- Giấy phép thành lập và hoạt động:.....

.....

- Họ tên, chức vụ của người đại diện theo pháp luật:

- Tên, địa chỉ trang thông tin điện tử hoặc website thương mại điện tử bán hàng do doanh nghiệp bảo hiểm/chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước

ngoài/tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô/doanh nghiệp môi giới bảo hiểm thiết lập để cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng:.....

- Họ tên, chức danh người chịu trách nhiệm đối với trang thông tin điện tử hoặc website thương mại điện tử bán hàng cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng của công ty:

1.2. Các đơn vị thành viên:

- Chi nhánh: Tên, địa chỉ, điện thoại, email, Fax

- Văn phòng đại diện/phòng giao dịch/địa điểm kinh doanh: Tên, địa chỉ, điện thoại, Fax:.....

2. Dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm cung cấp trên môi trường mạng

2.1. Các dịch vụ cung cấp trên môi trường mạng

STT	Loại dịch vụ	Thực hiện toàn bộ	Thực hiện một phần

2.2. Các sản phẩm bảo hiểm cung cấp trên môi trường mạng

STT	Sản phẩm	Thực hiện toàn bộ	Thực hiện một phần

3. Hình thức cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng

3.1. Trang thông tin điện tử hoặc website thương mại điện tử bán hàng do doanh nghiệp bảo hiểm/chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài/tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô/doanh nghiệp môi giới bảo hiểm thiết lập để cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng

STT	Tên	Địa chỉ	Logo
1			

3.2. Sản giao dịch thương mại điện tử:

STT	Tên	Địa chỉ	Logo
1			

3.3. Ứng dụng cài đặt trên thiết bị điện tử có nối mạng

STT	Tên ứng dụng	Cài đặt trên thiết bị điện tử	Logo
1			
2			
3			

Chúng tôi xin cam đoan những lời khai trên đây là chính xác, trung thực và cam kết tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật về hoạt động kinh doanh bảo hiểm và giao dịch điện tử. Nếu vi phạm chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Phụ lục III**TÀI LIỆU GIẢI TRÌNH PHƯƠNG PHÁP, CƠ SỞ TÍNH PHÍ BẢO HIỂM**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC
ngày 02 tháng 11 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe:
- Tên sản phẩm:
- Nghiệp vụ sản phẩm:
- Tháng năm

XÁC NHẬN CỦA CHUYÊN GIA TÍNH TOÁN:

Tôi xác nhận rằng:

- Phương pháp, cơ sở tính phí bảo hiểm và các khoản phí tính cho bên mua bảo hiểm đã phù hợp với Quy tắc, điều khoản sản phẩm, tuân thủ quy định của pháp luật và đảm bảo tính hợp lý của dữ liệu.
- Sản phẩm bảo hiểm này đã hoàn thành phân tích lợi nhuận theo phương pháp và cơ sở tính phí được liệt kê và kết quả phân tích không có gì bất thường.

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

A. Các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ truyền thống, bảo hiểm sức khỏe**I. Thông tin chung về sản phẩm**

1. Bên mua bảo hiểm
2. Người được bảo hiểm (tuổi/điều kiện trở thành người được bảo hiểm đối với hợp đồng bảo hiểm cá nhân, bảo hiểm nhóm)
3. Thời hạn bảo hiểm, thời hạn đóng phí bảo hiểm
4. Quyền lợi bảo hiểm, loại trừ bảo hiểm và thời gian chờ
5. Các thông tin đặc trưng khác: kênh phân phối, định kỳ đóng phí,...
6. Điều kiện, thủ tục chuyển đổi hợp đồng bảo hiểm nhóm thành hợp đồng bảo hiểm cá nhân (áp dụng cho sản phẩm bảo hiểm nhóm)

II. Phương pháp tính phí

Doanh nghiệp bảo hiểm phải viết rõ phương pháp tính phí, công thức tính phí bao gồm chú thích các ký hiệu trong công thức. Phương pháp và công thức tính phí phải được xem xét đầy đủ các quyền lợi đã cam kết và phù hợp với quy tắc, điều khoản của sản phẩm.

III. Cơ sở tính phí**1. Các giả định tính phí**

- a. Giả định về tỷ lệ rủi ro
- b. Giả định về chi phí
 - Chi phí cố định dự kiến (phân biệt năm đầu và năm tiếp theo).
 - Chi phí biến đổi dự kiến (phân biệt năm đầu và năm tiếp theo).
- c. Giả định về lãi suất đầu tư
- d. Tỷ lệ hủy bỏ hợp đồng
- đ. Các giả định khác: lãi suất chiết khấu, tỷ lệ hoa hồng, tỷ lệ lạm phát, thuế suất,...

2. Giải trình tính hợp lý của các giả định tính phí

- a. Tỷ lệ rủi ro được giả định tương ứng với trách nhiệm bảo hiểm của sản phẩm. Doanh nghiệp bảo hiểm phải đưa ra bảng tỷ lệ rủi ro tham chiếu và giải trình tính phù hợp, hợp lý với điểm đặc trưng của khách hàng, nhóm khách hàng
- b. Giải trình về tỷ lệ chi phí hoạt động

c. Giải trình về giả định lãi suất đầu tư

d. Giải trình về tỷ lệ hủy bỏ hợp đồng

đ. Giải trình các giả định khác

3. Lợi nhuận kỳ vọng

- Phân tích tỷ lệ lợi nhuận kỳ vọng bao gồm đầy đủ các yếu tố của giả định tính phí và giả định trích lập dự phòng nghiệp vụ, có xem xét đến lựa chọn thời gian đóng phí, bao gồm cho nam, nữ, tuổi đại diện (Ví dụ: độ tuổi bảo hiểm là 0 ~ 75 tuổi, thì cần phân tích ở các độ tuổi 0, 10, 20, 30, 40, 50, 60, 70, 75).

- Trường hợp tỷ suất lợi nhuận kỳ vọng là giá trị âm thì cần nêu chi tiết lý do và mức độ ảnh hưởng đến tình hình tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm.

- Thời gian hoàn vốn dự kiến dựa trên giả định tính phí đối với các sản phẩm có yếu tố tiết kiệm.

IV. Các nội dung khác

1. Bảng phí bảo hiểm

2. Công thức tính giá trị hoàn lại

3. Lãi suất chi trả cho khách hàng (áp dụng cho sản phẩm có tham gia chia lãi)

a. Cách xác định thặng dư của quỹ chủ hợp đồng

b. Phương pháp phân chia thặng dư: Cách thức phân chia thặng dư dự kiến của sản phẩm phải đảm bảo phù hợp với phương pháp phân chia thặng dư/chia lãi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt

4. Thông tin tái bảo hiểm

5. Các nội dung khác cần làm rõ tương ứng với thiết kế của sản phẩm

B. Các sản phẩm bảo hiểm thuộc nghiệp vụ bảo hiểm liên kết đầu tư, nghiệp vụ bảo hiểm hưu trí

I. Thông tin chung về sản phẩm

1. Bên mua bảo hiểm

2. Người được bảo hiểm (tuổi/điều kiện trở thành người được bảo hiểm đối với hợp đồng bảo hiểm cá nhân, bảo hiểm nhóm)

3. Thời hạn bảo hiểm, thời hạn đóng phí bảo hiểm cơ bản tối thiểu

4. Quyền lợi bảo hiểm, loại trừ bảo hiểm và thời gian chờ
5. Các thông tin đặc trưng khác: kênh phân phối, định kỳ đóng phí,...
6. Thông tin về tài khoản/quỹ
 - 6.1. Lãi suất đầu tư cam kết tối thiểu (*áp dụng đối với sản phẩm liên kết chung/sản phẩm bảo hiểm hưu trí*)
 - 6.2. Thông tin về các quỹ (*áp dụng đối với sản phẩm liên kết đơn vị*)
 - 6.3. Thông tin về quỹ hưu trí tự nguyện
 - 6.4. Thông tin về đóng tài khoản bảo hiểm hưu trí
7. Phí bảo hiểm cơ bản, phí bảo hiểm đóng thêm và cách thức phân bổ phí bảo hiểm.
8. Các loại phí tính cho bên mua bảo hiểm
 - Phí ban đầu
 - Phí rủi ro
 - Phí quản lý hợp đồng
 - Phí quản lý quỹ;
 - Phí chuyển đổi quỹ liên kết đơn vị/phí chuyển tài khoản bảo hiểm hưu trí;
 - Phí chấm dứt hợp đồng trước thời hạn;
9. Cơ sở và định kỳ xác định giá trị hoàn lại, giá trị tài khoản liên kết chung/liên kết đơn vị/hưu trí.
10. Điều kiện, thủ tục chuyển đổi hợp đồng bảo hiểm nhóm thành hợp đồng bảo hiểm cá nhân (áp dụng cho sản phẩm bảo hiểm nhóm).

II. Phương pháp tính phí bảo hiểm

Doanh nghiệp bảo hiểm phải viết rõ phương pháp tính phí, công thức tính phí bao gồm chú thích các ký hiệu trong công thức. Phương pháp và công thức tính phí phải được xem xét đầy đủ các quyền lợi đã cam kết và phù hợp với quy tắc, điều khoản của sản phẩm.

III. Cơ sở tính phí

1. Các giả định dùng để tính phí bảo hiểm và các khoản phí tính cho bên mua bảo hiểm

- a. Giả định về tỷ lệ tử vong và thương tật toàn bộ vĩnh viễn

b. Các khoản phí tính cho bên mua bảo hiểm

c. Các giả định khác.

2. Giải trình tính hợp lý của giả định tính phí và các khoản phí tính cho bên mua bảo hiểm

a. Giải trình về tỷ lệ tử vong và thương tật toàn bộ vĩnh viễn

b. Giải trình về khoản phí tính cho bên mua bảo hiểm

c. Các giả định khác.

3. Lợi nhuận kỳ vọng

IV. Các nội dung khác

1. Bảng phí bảo hiểm

2. Thông tin tái bảo hiểm

3. Công thức và phương pháp tính toán lãi suất công bố, lãi suất đầu tư thực tế đối với quỹ liên kết chung, quỹ hưu trí tự nguyện

4. Các nội dung khác cần làm rõ tương ứng với thiết kế của sản phẩm (nếu có).

Phụ lục IV**TÀI LIỆU GIẢI TRÌNH PHƯƠNG PHÁP, CƠ SỞ TÍNH PHÍ
BẢO HIỂM SỨC KHỎE (BAO GỒM CẢ BẢO HIỂM VI MÔ)/
BẢO HIỂM XE CƠ GIỚI/BẢO HIỂM VI MÔ BẢO VỆ
CÁC RỦI RO VỀ TÀI SẢN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC
ngày 02 tháng 11 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài:
- Tên sản phẩm bảo hiểm:
- Nghiệp vụ bảo hiểm:

XÁC NHẬN CỦA CHUYÊN GIA TÍNH TOÁN:

Tôi xác nhận rằng:

- Phương pháp, cơ sở tính phí bảo hiểm bảo đảm phí bảo hiểm đã được xây dựng dựa trên số liệu thống kê, tương ứng với điều kiện, trách nhiệm bảo hiểm, bảo đảm tính khả thi về kinh tế, kỹ thuật của sản phẩm và bảo đảm khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

- Phương pháp, cơ sở tính phí bảo hiểm đã đáp ứng quy định của Bộ Tài chính.

....., ngày..... tháng..... năm....

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

A. ĐỐI VỚI BẢO HIỂM SỨC KHỎE

I. Thông tin chung về sản phẩm bảo hiểm

1. Bên mua bảo hiểm:
2. Người được bảo hiểm:
3. Thời hạn bảo hiểm:
4. Quyền lợi bảo hiểm, loại trừ trách nhiệm bảo hiểm, quyền lợi bổ sung (nếu có):
5. Các thông tin đặc trưng khác: đồng chi trả, phí bảo hiểm ngắn hạn, các trường hợp tăng/giảm phí bảo hiểm...

II. Phương pháp tính phí bảo hiểm

1. Trình bày rõ phương pháp, công thức tính phí bảo hiểm bao gồm chú thích, các ký hiệu trong công thức. Phương pháp, công thức tính phí phải được xem xét đầy đủ các quyền lợi bảo hiểm đã cam kết và phù hợp với quy tắc, điều khoản của sản phẩm.

2. Trường hợp áp dụng phí chung cho nhóm, doanh nghiệp bảo hiểm phải đưa ra nguyên tắc và phương pháp xác định mức phí bảo hiểm chung cho nhóm. Trong đó, nêu rõ các bước xác định phí bảo hiểm nhóm, kèm theo ví dụ minh họa.

III. Cơ sở tính phí bảo hiểm

1. Phí bảo hiểm thuần: Đưa ra các giả định về tỷ lệ rủi ro đáp ứng quy định pháp luật.

2. Chi phí triển khai sản phẩm: Đưa ra các giả định về chi phí triển khai sản phẩm bảo hiểm đáp ứng quy định pháp luật.

3. Phí bảo hiểm: Căn cứ phí bảo hiểm thuần, các giả định về chi phí triển khai sản phẩm và lợi nhuận để tính phí bảo hiểm theo quy định pháp luật. Trường hợp tính phí bảo hiểm ngắn hạn (thời hạn bảo hiểm dưới 01 năm) phải có giải trình về cách tính phí bảo hiểm ngắn hạn. Giải trình phí bảo hiểm của các quyền lợi bổ sung (nếu có).

4. Tăng/giảm phí bảo hiểm: Phải đưa ra căn cứ và mức tăng/giảm phí. Trường hợp giảm phí bảo hiểm, thể hiện rõ so sánh bảo đảm phí bảo hiểm sau khi giảm không thấp hơn phí bảo hiểm thuần và bảo đảm tuân thủ quy định về giảm phí bảo hiểm tại các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

IV. Dự phòng nghiệp vụ

Nêu cụ thể phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ, bao gồm công thức tính dự phòng nghiệp vụ (nếu có).

V. Dự kiến kết quả triển khai

Dự kiến kết quả triển khai (doanh thu, bồi thường, chi phí, lợi nhuận...) tối thiểu trong 03 năm đầu triển khai.

VI. Các nội dung khác (nếu có)

1. Thông tin tái bảo hiểm.
2. Các nội dung khác cần làm rõ tương ứng với quyền lợi của sản phẩm bảo hiểm.

B. ĐỐI VỚI BẢO HIỂM XE CƠ GIỚI**I. Thông tin chung về sản phẩm bảo hiểm**

1. Bên mua bảo hiểm:
2. Đối tượng bảo hiểm:
3. Thời hạn bảo hiểm:
4. Quyền lợi bảo hiểm, loại trừ trách nhiệm bảo hiểm, điều khoản bổ sung (nếu có):
5. Các thông tin đặc trưng khác: mức khấu trừ, phí bảo hiểm ngắn hạn, phí bảo hiểm dài hạn, các trường hợp tăng/giảm phí bảo hiểm...

II. Phương pháp tính phí bảo hiểm

1. Trình bày rõ phương pháp, công thức tính phí bảo hiểm bao gồm chú thích, các ký hiệu trong công thức. Phương pháp, công thức tính phí phải được xem xét đầy đủ các quyền lợi bảo hiểm đã cam kết và phù hợp với quy tắc, điều khoản của sản phẩm.
2. Thông tin về các yếu tố liên quan đến rủi ro được sử dụng làm cơ sở tính phí bảo hiểm. Trường hợp sử dụng các yếu tố liên quan đến rủi ro khác ngoài các yếu tố theo quy định, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài phải bảo đảm có số liệu theo quy định pháp luật.

III. Cơ sở tính phí bảo hiểm

1. Phí bảo hiểm thuần: Đưa ra các cơ sở để xác định phí bảo hiểm thuần phù hợp quy định pháp luật.

2. Chi phí triển khai sản phẩm: Đưa ra các giả định về chi phí triển khai sản phẩm bảo hiểm đáp ứng quy định pháp luật.

3. Phí bảo hiểm: Căn cứ phí bảo hiểm thuần, các giả định về chi phí triển khai sản phẩm và lợi nhuận để tính phí bảo hiểm theo quy định pháp luật. Trường hợp tính phí bảo hiểm ngắn hạn (thời hạn bảo hiểm dưới 01 năm), phí bảo hiểm dài hạn (thời hạn bảo hiểm trên 01 năm) phải có giải trình về cách tính phí bảo hiểm. Giải trình phí bảo hiểm của các điều khoản bổ sung (nếu có).

4. Tăng/giảm phí bảo hiểm: Phải đưa ra căn cứ và mức tăng/giảm phí. Trường hợp giảm phí bảo hiểm, thể hiện rõ so sánh bảo đảm phí bảo hiểm sau khi giảm không thấp hơn phí bảo hiểm thuần và bảo đảm tuân thủ quy định về giảm phí bảo hiểm tại các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

IV. Dự phòng nghiệp vụ

Nêu cụ thể phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ, bao gồm công thức tính dự phòng nghiệp vụ (nếu có).

V. Dự kiến kết quả triển khai

Dự kiến kết quả triển khai (doanh thu, bồi thường, chi phí, lợi nhuận...) tối thiểu trong 03 năm đầu triển khai.

VI. Các nội dung khác (nếu có)

1. Thông tin tái bảo hiểm.
2. Các nội dung khác cần làm rõ tương ứng với quyền lợi của sản phẩm bảo hiểm.

C. ĐỐI VỚI BẢO HIỂM VI MÔ BẢO VỆ CÁC RỦI RO VỀ TÀI SẢN

I. Thông tin chung về sản phẩm bảo hiểm

1. Bên mua bảo hiểm:
2. Đối tượng bảo hiểm:
3. Thời hạn bảo hiểm:
4. Quyền lợi bảo hiểm, loại trừ trách nhiệm bảo hiểm:
5. Các thông tin đặc trưng khác: mức khấu trừ, phí bảo hiểm ngắn hạn, phí bảo hiểm dài hạn, các trường hợp tăng/giảm phí bảo hiểm...

II. Phương pháp tính phí bảo hiểm

1. Trình bày rõ phương pháp, công thức tính phí bảo hiểm bao gồm chú thích, các ký hiệu trong công thức. Phương pháp, công thức tính phí phải được xem xét

đầy đủ các quyền lợi bảo hiểm đã cam kết và phù hợp với quy tắc, điều khoản của sản phẩm.

2. Thông tin về các yếu tố liên quan đến rủi ro được sử dụng làm cơ sở tính phí bảo hiểm. Trường hợp sử dụng các yếu tố liên quan đến rủi ro khác ngoài các yếu tố theo quy định, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài phải bảo đảm có số liệu theo quy định pháp luật.

III. Cơ sở tính phí bảo hiểm

1. Phí bảo hiểm thuần: Đưa ra các cơ sở để xác định phí bảo hiểm thuần phù hợp quy định pháp luật.

2. Chi phí triển khai sản phẩm: Đưa ra các giả định về chi phí triển khai sản phẩm bảo hiểm đáp ứng quy định pháp luật.

3. Phí bảo hiểm: Căn cứ phí bảo hiểm thuần, các giả định về chi phí triển khai sản phẩm và lợi nhuận để tính phí bảo hiểm theo quy định pháp luật. Trường hợp tính phí bảo hiểm ngắn hạn (thời hạn bảo hiểm dưới 01 năm), phí bảo hiểm dài hạn (thời hạn bảo hiểm trên 01 năm, tối đa 05 năm) phải có giải trình về cách tính phí bảo hiểm.

4. Tăng/giảm phí bảo hiểm: Phải đưa ra căn cứ và mức tăng/giảm phí. Trường hợp giảm phí bảo hiểm, thể hiện rõ so sánh bảo đảm phí bảo hiểm sau khi giảm không thấp hơn phí bảo hiểm thuần và bảo đảm tuân thủ quy định về giảm phí bảo hiểm tại các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

IV. Dự phòng nghiệp vụ

Nêu cụ thể phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ, bao gồm công thức tính dự phòng nghiệp vụ (nếu có).

V. Dự kiến kết quả triển khai

Dự kiến kết quả triển khai (doanh thu, bồi thường, chi phí, lợi nhuận...) tối thiểu trong 03 năm đầu triển khai.

VI. Các nội dung khác (nếu có)

1. Thông tin tái bảo hiểm.

2. Các nội dung khác cần làm rõ tương ứng với quyền lợi của sản phẩm bảo hiểm.

Phụ lục V
BẢNG TỶ LỆ TỬ VONG CSO 1980

(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC
ngày 02 tháng 11 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Tuổi	Tỷ lệ tử vong	
	Nam	Nữ
0	0,00263	0,00188
1	0,00103	0,00084
2	0,00099	0,00080
3	0,00097	0,00078
4	0,00093	0,00077
5	0,00088	0,00075
6	0,00083	0,00073
7	0,00078	0,00071
8	0,00075	0,00070
9	0,00074	0,00069
10	0,00075	0,00068
11	0,00081	0,00070
12	0,00092	0,00073
13	0,00107	0,00077
14	0,00124	0,00082
15	0,00142	0,00087
16	0,00159	0,00092
17	0,00172	0,00096
18	0,00182	0,00100
19	0,00188	0,00103
20	0,00190	0,00106
21	0,00190	0,00108
22	0,00188	0,00110
23	0,00184	0,00112
24	0,00180	0,00115
25	0,00175	0,00117
26	0,00172	0,00120
27	0,00171	0,00124
28	0,00170	0,00128
29	0,00172	0,00132
30	0,00175	0,00137
31	0,00180	0,00142
32	0,00187	0,00147
33	0,00195	0,00154

Tuổi	Tỷ lệ tử vong	
	Nam	Nữ
34	0,00205	0,00161
35	0,00217	0,00170
36	0,00232	0,00182
37	0,00249	0,00196
38	0,00268	0,00213
39	0,00290	0,00232
40	0,00315	0,00253
41	0,00342	0,00275
42	0,00371	0,00298
43	0,00403	0,00320
44	0,00437	0,00344
45	0,00473	0,00368
46	0,00512	0,00392
47	0,00553	0,00419
48	0,00597	0,00448
49	0,00646	0,00479
50	0,00700	0,00513
51	0,00763	0,00550
52	0,00833	0,00592
53	0,00913	0,00638
54	0,01001	0,00685
55	0,01096	0,00733
56	0,01197	0,00780
57	0,01304	0,00825
58	0,01418	0,00870
59	0,01542	0,00920
60	0,01680	0,00980
61	0,01836	0,01054
62	0,02012	0,01149
63	0,02209	0,01263
64	0,02427	0,01392
65	0,02662	0,01529
66	0,02913	0,01671

Tuổi	Tỷ lệ tử vong	
	Nam	Nữ
67	0,03179	0,01813
68	0,03465	0,01959
69	0,03781	0,02123
70	0,04137	0,02316
71	0,04543	0,02553
72	0,05008	0,02847
73	0,05534	0,03199
74	0,06110	0,03605
75	0,06725	0,04056
76	0,07370	0,04545
77	0,08037	0,05068
78	0,08732	0,05632
79	0,09476	0,06257
80	0,10294	0,06967
81	0,11209	0,07783
82	0,12241	0,08725
83	0,13384	0,09790
84	0,14612	0,10962
85	0,15898	0,12229
86	0,17221	0,13582
87	0,18573	0,15018
88	0,19953	0,16538
89	0,21369	0,18154
90	0,22843	0,19885
91	0,24411	0,21768
92	0,26143	0,23869
93	0,28213	0,26341
94	0,30997	0,29523
95	0,35186	0,34102
96	0,42099	0,41388
97	0,54100	0,53724
98	0,74515	0,74396
99	1,00000	1,00000

Phụ lục VI

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC
ngày 02 tháng 11 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

- Mẫu số 1-PNT: Báo cáo kết quả hoạt động tháng
- Mẫu số 2-PNT: Báo cáo doanh thu phí bảo hiểm quý, năm
- Mẫu số 3-PNT: Báo cáo doanh thu, bồi thường theo kênh phân phối quý, năm
- Mẫu số 4-PNT: Báo cáo bồi thường bảo hiểm quý, năm
- Mẫu số 5A-PNT: Báo cáo chi tiết trích lập dự phòng nghiệp vụ quý, năm
- Mẫu số 5B-PNT: Báo cáo tổng hợp dự phòng nghiệp vụ quý, năm
- Mẫu số 6A-PNT: Báo cáo hoạt động đầu tư từ nguồn vốn chủ sở hữu quý, năm
- Mẫu số 6B-PNT: Báo cáo hoạt động đầu tư từ nguồn vốn nhân rồi từ dự phòng nghiệp vụ quý, năm
- Mẫu số 7-PNT: Báo cáo khả năng thanh toán quý, năm
- Mẫu số 8-PNT: Báo cáo ASEAN hàng năm
- Mẫu số 9-PNT: Báo cáo tham gia hoạt động cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới hàng năm
- Mẫu số 10A-PNT: Báo cáo theo dõi riêng doanh thu, chi phí từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm quý, năm
- Mẫu số 10B-PNT: Báo cáo theo dõi riêng doanh thu, chi phí từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm bắt buộc quý, năm
- Mẫu số 11-PNT: Báo cáo kết quả kinh doanh bảo hiểm vật chất xe cơ giới quý, năm
- Mẫu số 12-PNT: Báo cáo tách nguồn vốn chủ sở hữu, nguồn phí bảo hiểm
- Mẫu số 13-PNT: Báo cáo các sản phẩm bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ tháng
- Mẫu số 14-PNT: Báo cáo của chuyên gia tính toán

Mẫu số 1-PNT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC
ngày 02/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO

Kết quả hoạt động tháng

Tên doanh nghiệp bảo hiểm/Chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài:

Báo cáo tháng:..... từ ngày 01/.../..... đến ngày...../...../.....

STT	Nghịệp vụ bảo hiểm	Tháng báo cáo (triệu đồng)	Lũy kế từ đầu năm (triệu đồng)	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng	Lũy kế
I	Doanh thu phí bảo hiểm gốc				
A	Bảo hiểm sức khỏe				
1	Bảo hiểm sức khỏe, thân thể				
2	Bảo hiểm chi phí y tế				
B	Bảo hiểm phi nhân thọ				
1	Bảo hiểm tài sản (=1a+1b):				
	1a. Bảo hiểm bắt buộc công trình trong thời gian xây dựng				
	1b. Bảo hiểm tài sản khác				
2	Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển				
3	Bảo hiểm hàng không				
4	Bảo hiểm xe cơ giới (=4a+4b+4c):				
	4a. Bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới:				
	- Mô tô, xe gắn máy và các loại xe cơ giới tương tự				
	- Ô tô				
	4b. Bảo hiểm vật chất xe cơ giới				
	4c. Bảo hiểm trách nhiệm dân sự khác của chủ xe cơ giới				
5	Bảo hiểm cháy, nổ (=5a+5b):				
	5a. Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc				
	5b. Bảo hiểm cháy, nổ khác				

STT	Nghịệp vụ bảo hiểm	Tháng báo cáo (triệu đồng)	Lũy kế từ đầu năm (triệu đồng)	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng	Lũy kế
6	Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu				
7	Bảo hiểm trách nhiệm (=7a+7b+7c+7d):				
	7a. Bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng				
	7b. Bảo hiểm bắt buộc đối với người lao động thi công trên công trường				
	7c. Bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của nhà thầu thi công xây dựng đối với người thứ ba				
	7d. Bảo hiểm trách nhiệm khác				
8	Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính				
9	Bảo hiểm nông nghiệp				
10	Bảo hiểm bảo lãnh				
11	Bảo hiểm thiệt hại khác				
II	Bồi thường bảo hiểm gốc				
A	Bảo hiểm sức khỏe				
1	Bảo hiểm sức khỏe, thân thể				
2	Bảo hiểm chi phí y tế				
B	Bảo hiểm phi nhân thọ				
1	Bảo hiểm tài sản (=1a+1b):				
	1a. Bảo hiểm bắt buộc công trình trong thời gian xây dựng				
	1b. Bảo hiểm tài sản khác				
2	Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển				
3	Bảo hiểm hàng không				
4	Bảo hiểm xe cơ giới (=4a+4b+4c):				
	4a. Bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới:				
	- Mô tô, xe gắn máy và các loại xe cơ giới tương tự				
	- Ô tô				

STT	Nghịệp vụ bảo hiểm	Tháng báo cáo (triệu đồng)	Lũy kế từ đầu năm (triệu đồng)	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng	Lũy kế
	4b. Bảo hiểm vật chất xe cơ giới				
	4c. Bảo hiểm trách nhiệm dân sự khác của chủ xe cơ giới				
	Bảo hiểm cháy, nổ (=5a+5b):				
5	5a. Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc				
	5b. Bảo hiểm cháy, nổ khác				
6	Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu				
	Bảo hiểm trách nhiệm (=7a+7b+7c+7d):				
	7a. Bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng				
7	7b. Bảo hiểm bắt buộc đối với người lao động thi công trên công trường				
	7c. Bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của nhà thầu thi công xây dựng đối với người thứ ba				
	7d. Bảo hiểm trách nhiệm khác				
8	Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính				
9	Bảo hiểm nông nghiệp				
10	Bảo hiểm bảo lãnh				
11	Bảo hiểm thiệt hại khác				

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày.... tháng.... năm.....
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 2-PNT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC
ngày 02/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO

Doanh thu phí bảo hiểm

Tên doanh nghiệp bảo hiểm/Chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài:

Báo cáo quý (năm):..... từ ngày 01/.../..... đến ngày...../...../.....

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nghịệp vụ bảo hiểm	Phí bảo hiểm gốc (sau khi đã trừ hoàn phí, giảm phí bảo hiểm)	Nhận tái bảo hiểm (sau khi đã trừ giảm phí, hoàn phí nhận tái bảo hiểm)		Nhượng tái bảo hiểm (sau khi đã trừ giảm phí, hoàn phí nhượng tái bảo hiểm)		Phí bảo hiểm giữ lại
			Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(3)+(4)+(5)-(6)-(7)
A	Bảo hiểm sức khỏe						
1	Bảo hiểm sức khỏe, thân thể						
2	Bảo hiểm chi phí y tế						
B	Bảo hiểm phi nhân thọ						
1	Bảo hiểm tài sản (=1a+1b):						
	1a. Bảo hiểm bắt buộc công trình trong thời gian xây dựng						
	1b. Bảo hiểm tài sản khác						
2	Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển						
3	Bảo hiểm hàng không						
4	Bảo hiểm xe cơ giới (=4a+4b+4c):						
	4a. Bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới:						
	- Mô tô, xe gắn máy và các loại xe cơ giới tương tự						

STT	Nghệp vụ bảo hiểm	Phí bảo hiểm gốc (sau khi đã trừ hoàn phí, giảm phí bảo hiểm)	Nhận tái bảo hiểm (sau khi đã trừ giảm phí, hoàn phí nhận tái bảo hiểm)		Nhượng tái bảo hiểm (sau khi đã trừ giảm phí, hoàn phí nhượng tái bảo hiểm)		Phí bảo hiểm giữ lại
			Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(3)+(4)+(5)-(6)-(7)
	- Ô tô						
	4b. Bảo hiểm vật chất xe cơ giới						
	4c. Bảo hiểm trách nhiệm dân sự khác của chủ xe cơ giới						
5	Bảo hiểm cháy, nổ (=5a+5b):						
	5a. Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc						
	5b. Bảo hiểm cháy, nổ khác						
6	Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu						
7	Bảo hiểm trách nhiệm (=7a+7b+7c+7d):						
	7a. Bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng						
	7b. Bảo hiểm bắt buộc đối với người lao động thi công trên công trường						
	7c. Bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của nhà thầu thi công xây dựng đối với người thứ ba						
	7d. Bảo hiểm trách nhiệm khác						
8	Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính						
9	Bảo hiểm nông nghiệp						
10	Bảo hiểm bảo lãnh						
11	Bảo hiểm thiệt hại khác						

STT	Nghệp vụ bảo hiểm	Phí bảo hiểm gốc (sau khi đã trừ hoàn phí, giảm phí bảo hiểm)	Nhận tái bảo hiểm (sau khi đã trừ giảm phí, hoàn phí nhận tái bảo hiểm)		Nhượng tái bảo hiểm (sau khi đã trừ giảm phí, hoàn phí nhượng tái bảo hiểm)		Phí bảo hiểm giữ lại
			Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(3)+(4)+(5)-(6)-(7)
	Tổng cộng [(A)+(B)]						
C	Bảo hiểm xanh (áp dụng đối với báo cáo năm)						
1	Bảo hiểm trách nhiệm ô nhiễm môi trường đối với các ngành có rủi ro môi trường cao						
2	Bảo hiểm rủi ro khí hậu						
3	...						

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày.... tháng.... năm.....
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- Số tại thời điểm báo cáo là số lũy kế từ đầu năm.

- Đối với báo cáo năm, đề nghị các doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài báo cáo thêm số liệu về bảo hiểm xanh tại mục C.

Bảo hiểm xanh bao gồm các sản phẩm bảo hiểm xanh nhằm bảo hiểm trách nhiệm ô nhiễm môi trường đối với các ngành có rủi ro môi trường cao; các sản phẩm bảo hiểm rủi ro khí hậu theo Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030 ban hành kèm theo Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021 và Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030 ban hành kèm theo Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

Mẫu số 3-PNT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC
ngày 02/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO
Doanh thu, bồi thường theo kênh phân phối

Tên doanh nghiệp bảo hiểm/Chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài:

Báo cáo quý (năm):..... từ ngày 01/...../..... đến ngày...../...../.....

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nghệp vụ bảo hiểm	Qua tổ chức tín dụng		Qua môi trường mạng		Qua kênh phân phối khác		Tổng cộng	
		Phí bảo hiểm gốc	Bồi thường bảo hiểm gốc	Phí bảo hiểm gốc	Bồi thường bảo hiểm gốc	Phí bảo hiểm gốc	Bồi thường bảo hiểm gốc	Phí bảo hiểm gốc	Bồi thường bảo hiểm gốc
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(3)+(5)+(7)	(10)=(4)+(6)+(8)
A	Bảo hiểm sức khỏe								
1	Bảo hiểm sức khỏe, thân thể								
2	Bảo hiểm chi phí y tế								
B	Bảo hiểm phi nhân thọ								
1	Bảo hiểm tài sản (=1a+1b):								
	1a. Bảo hiểm bắt buộc công trình trong thời gian xây dựng								
	1b. Bảo hiểm tài sản khác								
2	Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển								
3	Bảo hiểm hàng không								
4	Bảo hiểm xe cơ giới (=4a+4b+4c):								
	4a. Bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới:								
	- Mô tô, xe gắn máy và các loại xe cơ giới tương tự								
	- Ô tô								
	4b. Bảo hiểm vật chất xe cơ giới								
	4c. Bảo hiểm trách nhiệm dân sự khác của chủ xe cơ giới								

STT	Nghịệp vụ bảo hiểm	Qua tổ chức tín dụng		Qua môi trường mạng		Qua kênh phân phối khác		Tổng cộng	
		Phí bảo hiểm gốc	Bồi thường bảo hiểm gốc	Phí bảo hiểm gốc	Bồi thường bảo hiểm gốc	Phí bảo hiểm gốc	Bồi thường bảo hiểm gốc	Phí bảo hiểm gốc	Bồi thường bảo hiểm gốc
5	Bảo hiểm cháy, nổ (=5a+5b):								
	5a. Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc								
	5b. Bảo hiểm cháy, nổ khác								
6	Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu								
7	Bảo hiểm trách nhiệm (=7a+7b+7c+7d):								
	7a. Bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng								
	7b. Bảo hiểm bắt buộc đối với người lao động thi công trên công trường								
	7c. Bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của nhà thầu thi công xây dựng đối với người thứ ba								
	7d. Bảo hiểm trách nhiệm khác								
8	Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính								
9	Bảo hiểm nông nghiệp								
10	Bảo hiểm bảo lãnh								
11	Bảo hiểm thiệt hại khác								
	Tổng cộng [(A)+(B)]								

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày.... tháng.... năm.....
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú: Số tại thời điểm báo cáo là số lũy kế từ đầu năm

Mẫu số 4-PNT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC
ngày 02/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO
Bồi thường bảo hiểm

Tên doanh nghiệp bảo hiểm/Chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài:

Báo cáo quý (năm):..... từ ngày 01/...../..... đến ngày...../...../.....

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nghịệp vụ bảo hiểm	Bồi thường bảo hiểm gốc	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm		Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm		Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%	Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại	Chi bồi thường từ Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất (đối với bảo hiểm phi nhân thọ) hoặc Dự phòng đảm bảo cân đối (đối với bảo hiểm sức khỏe)
			Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (3)-(4)-(5)+(6)+(7)-(8)	(10)
A	Bảo hiểm sức khỏe								
1	Bảo hiểm sức khỏe, thân thể								
2	Bảo hiểm chi phí y tế								
B	Bảo hiểm phi nhân thọ								
1	Bảo hiểm tài sản (=1a+1b):								
	1a. Bảo hiểm bắt buộc công trình trong thời gian xây dựng								
	1b. Bảo hiểm tài sản khác								
2	Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển								
3	Bảo hiểm hàng không								
4	Bảo hiểm xe cơ giới (=4a+4b+4c):								
	4a. Bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới:								

STT	Nghịệp vụ bảo hiểm	Bồi thường bảo hiểm gốc	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm		Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm		Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%	Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại	Chi bồi thường từ Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất (đối với bảo hiểm phi nhân thọ) hoặc Dự phòng đảm bảo cân đối (đối với bảo hiểm sức khỏe)
			Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (3) - (4) - (5) + (6) + (7) - (8)	(10)
	- Mô tô, xe gắn máy và các loại xe cơ giới tương tự								
	- Ô tô								
	4b. Bảo hiểm vật chất xe cơ giới								
	4c. Bảo hiểm trách nhiệm dân sự khác của chủ xe cơ giới								
5	Bảo hiểm cháy, nổ (=5a+5b):								
	5a. Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc								
	5b. Bảo hiểm cháy, nổ khác								
6	Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu								
7	Bảo hiểm trách nhiệm (=7a+7b+7c+7d):								
	7a. Bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng								
	7b. Bảo hiểm bắt buộc đối với người lao động thi công trên công trường								
	7c. Bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của nhà thầu thi công xây dựng đối với người thứ ba								
	7d. Bảo hiểm trách nhiệm khác								
8	Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính								
9	Bảo hiểm nông nghiệp								
10	Bảo hiểm bảo lãnh								
11	Bảo hiểm thiệt hại khác								
	Tổng cộng [(A)+(B)]								

STT	Nghịệp vụ bảo hiểm	Bồi thường bảo hiểm gốc	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm		Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm		Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%	Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại	Chi bồi thường từ Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất (đối với bảo hiểm phi nhân thọ) hoặc Dự phòng đảm bảo cân đối (đối với bảo hiểm sức khỏe)
			Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (3) - (4) - (5) + (6) + (7) - (8)	(10)
C	Bảo hiểm xanh (áp dụng đối với báo cáo năm)								
1	Bảo hiểm trách nhiệm ô nhiễm môi trường đối với các ngành có rủi ro môi trường cao								
2	Bảo hiểm rủi ro khí hậu								
3	...								

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày.... tháng.... năm.....
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- Số tại thời điểm báo cáo là số lũy kế từ đầu năm.
- Đối với báo cáo năm, đề nghị các doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài báo cáo thêm số liệu về bảo hiểm xanh tại mục C.

Bảo hiểm xanh bao gồm các sản phẩm bảo hiểm xanh nhằm bảo hiểm trách nhiệm ô nhiễm môi trường đối với các ngành có rủi ro môi trường cao; các sản phẩm bảo hiểm rủi ro khí hậu theo Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030 ban hành kèm theo Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021 và Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030 ban hành kèm theo Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

Mẫu số 5A-PNT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC
ngày 02/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO

Chi tiết trích lập dự phòng nghiệp vụ

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm/Chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài:.....

- Báo cáo quý (năm):..... từ..... đến.....

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nghiệp vụ bảo hiểm	Phí bảo hiểm giữ lại	Dự phòng phí chưa được hưởng	Dự phòng bồi thường		Theo hệ số phát sinh bồi thường	Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất (đối với bảo hiểm phi nhân thọ) hoặc Dự phòng đảm bảo cân đối (đối với bảo hiểm sức khỏe)	Tổng cộng dự phòng nghiệp vụ
				Theo hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường				
				Đã thông báo/yêu cầu đòi bồi thường	Chưa thông báo/yêu cầu đòi bồi thường			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
A	Bảo hiểm sức khỏe							
1	Bảo hiểm sức khỏe, thân thể							
2	Bảo hiểm chi phí y tế							
B	Bảo hiểm phi nhân thọ							
1	Bảo hiểm tài sản (=1a+1b):							
	1a. Bảo hiểm bắt buộc công trình trong thời gian xây dựng							
	1b. Bảo hiểm tài sản khác							
2	Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển							
3	Bảo hiểm hàng không							
4	Bảo hiểm xe cơ giới (=4a+4b+4c):							
	4a. Bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới:							
	- Mô tô, xe gắn máy và các loại xe cơ giới tương tự							
	- Ô tô							
	4b. Bảo hiểm vật chất xe cơ giới							
	4c. Bảo hiểm trách nhiệm dân sự khác của chủ xe cơ giới							
5	Bảo hiểm cháy, nổ (=5a+5b):							
	5a. Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc							
	5b. Bảo hiểm cháy, nổ khác							

STT	Nghịệp vụ bảo hiểm	Phí bảo hiểm giữ lại	Dự phòng phí chưa được hưởng	Dự phòng bồi thường		Theo hệ số phát sinh bồi thường	Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất (đối với bảo hiểm phi nhân thọ) hoặc Dự phòng đảm bảo cân đối (đối với bảo hiểm sức khỏe)	Tổng cộng dự phòng nghiệp vụ
				Theo hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường				
				Đã thông báo/yêu cầu đòi bồi thường	Chưa thông báo/yêu cầu đòi bồi thường			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
6	Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu							
7	Bảo hiểm trách nhiệm (=7a+7b+7c+7d):							
	7a. Bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng							
	7b. Bảo hiểm bắt buộc đối với người lao động thi công trên công trường							
	7c. Bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của nhà thầu thi công xây dựng đối với người thứ ba							
	7d. Bảo hiểm trách nhiệm khác							
8	Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính							
9	Bảo hiểm nông nghiệp							
10	Bảo hiểm bảo lãnh							
11	Bảo hiểm thiệt hại khác							
	Tổng cộng [(A)+(B)]							

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thật.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký và ghi rõ họ tên)

CHUYÊN GIA TÍNH TOÁN
(Ký và ghi rõ họ tên)

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN
THEO PHÁP LUẬT**
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột số (9) là tổng của cột: (4), (5), (6), (8) hoặc (4), (7), (8) tùy phương pháp trích lập dự phòng bồi thường áp dụng.

- Đối với dự phòng toán học của các Hợp đồng bảo hiểm sức khỏe phát sinh trách nhiệm trước ngày Thông tư này có hiệu lực, tiếp tục trích lập theo phương pháp dự phòng toán học đã đăng ký và được tính vào cột số (4).

(Xem tiếp Công báo số 1267 + 1268)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng